



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Thành phố Hồ Chí Minh*

Số 15 + 16

Ngày 01 tháng 02 năm 2017

## MỤC LỤC

Trang

### PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- |             |  |    |
|-------------|--|----|
| 10-12-2016- | Quyết định số 53/2016/QĐ-UBND về bãi bỏ Quyết định số 33/2012/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố.  | 3  |
| 10-12-2016- | Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND về Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách ở thành phố và Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp ở thành phố thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020. | 5  |
| 10-12-2016- | Quyết định số 55/2016/QĐ-UBND về giao chỉ tiêu dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2017.  | 25 |
| 10-12-2016- | Quyết định số 56/2016/QĐ-UBND về định mức phân bổ chi ngân sách lĩnh vực giáo dục năm 2017.  | 60 |

- 10-12-2016- Quyết định số 57/2016/QĐ-UBND về định mức phân bổ chi ngân sách lĩnh vực y tế năm 2017. 64
- 10-12-2016- Quyết định số 58/2016/QĐ-UBND về giao định mức kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí hành chính năm 2017 đối với Văn phòng Hội đồng nhân dân thành phố và Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố. 67
- 10-12-2016- Quyết định số 59/2016/QĐ-UBND về giao định mức kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí hành chính đối với cơ quan Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể thành phố; Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật thành phố; Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị thành phố và Hội Chữ thập đỏ thành phố năm 2017. 70
- 10-12-2016- Quyết định số 60/2016/QĐ-UBND về giao định mức kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí hành chính năm 2017 đối với các sở, ngành thành phố, quận - huyện, phường - xã. 73
- 21-12-2016- Quyết định số 62/2016/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chính sách khuyến khích áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp và thủy sản trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, ban hành kèm theo Quyết định số 21/2015/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố. 75
- 30-12-2016- Quyết định số 64/2016/QĐ-UBND ban hành Quy chế (mẫu) về tổ chức và hoạt động của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận - huyện. 96
- 06-01-2017- Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND về việc bãi bỏ văn bản. 110

# PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 53/2016/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2016*

### QUYẾT ĐỊNH

**Về bãi bỏ Quyết định số 33/2012/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2012  
của Ủy ban nhân dân thành phố**

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 03/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ;

Căn cứ Nghị quyết số 125/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc bãi bỏ Nghị quyết số 08/2012/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân thành phố khóa VIII;

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Bãi bỏ Quyết định số 33/2012/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy chế thu, quản lý và sử dụng Quỹ quốc phòng - an ninh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Lý do: Không còn phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Tư lệnh Bộ Tư lệnh thành phố, Giám đốc Công an thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, phường - xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Vĩnh Tuyến**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Số: 54/2016/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2016

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách ở thành phố và Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp ở thành phố thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Quyết định số 2309/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017;*

*Căn cứ Quyết định số 2577/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017;*

*Căn cứ Nghị quyết số 118/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố về Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020 cho từng cấp ngân sách ở thành phố và Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp ở thành phố;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 9718/STC-NS ngày 09 tháng 12 năm 2016 về giao dự toán thu chi ngân sách thành phố năm 2017; Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi thời kỳ ổn định ngân sách năm 2017 - 2020 và Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp ở thành phố.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách và Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu

giữa ngân sách các cấp ở thành phố áp dụng trong thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017 - 2020; bao gồm:

- Quy định nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách ở thành phố thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017 - 2020 (*Phụ lục 01*).

- Quy định chi tiết tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách thành phố, ngân sách quận - huyện và ngân sách phường - xã, thị trấn thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017 - 2020 (*Phụ lục 02*).

**Điều 2.** Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách và Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp ở thành phố ban hành theo Quyết định này là cơ sở để xây dựng và phân bổ dự toán thu chi ngân sách địa phương từ năm 2017 và áp dụng trong suốt thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017 - 2020 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Căn cứ Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp ở thành phố và chỉ tiêu kế hoạch tài chính - ngân sách được giao, Ủy ban nhân dân quận - huyện tiến hành phân bổ và giao dự toán ngân sách hàng năm cho các đơn vị trực thuộc theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

2. Trên cơ sở quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp, các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận - huyện tổ chức quản lý, điều hành ngân sách các cấp theo đúng quy định, đảm bảo hoàn thành các nhiệm vụ chính trị được giao tại địa phương.

3. Trong quá trình điều hành ngân sách, trường hợp chính sách thay đổi làm nguồn thu của ngân sách thành phố biến động lớn, ảnh hưởng đáng kể đến khả năng huy động nguồn thu và thực hiện nhiệm vụ chi của các cấp ngân sách thì Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, điều chỉnh việc phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp ở thành phố phù hợp với tình hình thực tế.

### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, được áp dụng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh từ năm ngân sách 2017 và thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc nhà nước thành phố, Cục trưởng Cục Thuế thành phố, Cục trưởng Cục Hải quan thành phố, Tổng Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết thành phố, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Vĩnh Tuyên**

**Phụ lục 1****QUY ĐỊNH NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI  
CHO TỪNG CẤP NGÂN SÁCH Ở THÀNH PHỐ  
THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2017 - 2020**

*(Ban hành kèm Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND  
ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

---

**I. NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ****1. Nguồn thu của ngân sách cấp thành phố****1.1. Các khoản thu ngân sách cấp thành phố hưởng 100%**

- a) Thuế tài nguyên (trừ thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí) của các doanh nghiệp thuộc Cục Thuế thành phố quản lý;
- b) Lệ phí môn bài của các doanh nghiệp thuộc Cục Thuế thành phố quản lý;
- c) Tiền sử dụng đất (trừ tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý);
- d) Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước (trừ tiền thuê đất, thuê mặt nước từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí);
- đ) Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước;
- e) Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà, đất);
- g) Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán;
- h) Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế (bao gồm cả gốc và lãi); thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân thành phố đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân thành phố đại diện chủ sở hữu;
- i) Thu từ quỹ dự trữ tài chính thành phố;
- k) Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty trách nhiệm hữu hạn một

thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu đơn vị hoặc doanh nghiệp mà có vốn của ngân sách thành phố tham gia trước khi thực hiện cổ phần hóa, sắp xếp lại và các đơn vị, tổ chức khác thuộc địa phương quản lý; (trừ thu từ bán tài sản nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý và phân cấp cho quận - huyện quản lý);

l) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho các cơ quan, đơn vị thuộc cấp thành phố;

m) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước thuộc cấp thành phố thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp thành phố quản lý và doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân thành phố đại diện chủ sở hữu thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan;

n) Lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp thành phố thực hiện thu;

o) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do Ủy ban nhân dân thành phố và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp thành phố quyết định xử phạt, tịch thu;

p) Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật (trừ thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương xử lý và cấp quận - huyện xử lý);

q) Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho ngân sách cấp thành phố;

r) Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách cấp thành phố;

s) Thu bảo vệ, phát triển đất trồng lúa;

t) Tiền đền bù thiệt hại đất;

u) Thu kết dư ngân sách cấp thành phố;

v) Thu từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định của pháp luật;

x) Tiền sử dụng khu vực biên đối với trường hợp giao khu vực biên thuộc thẩm quyền giao của thành phố (nếu có);

y) Các khoản thu khác của ngân sách cấp thành phố theo quy định của pháp luật.

**1.2.** Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách Trung ương và ngân sách cấp thành phố:

a) Thuế giá trị gia tăng, bao gồm cả thuế giá trị gia tăng của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí; trừ thuế giá trị gia tăng thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh do Chi cục Thuế quận - huyện quản lý;

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí; trừ thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán, hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí do Trung ương quản lý và thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do Chi cục Thuế quận - huyện quản lý;

c) Thuế thu nhập cá nhân;

d) Thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hoạt động xổ số kiến thiết;

đ) Thuế bảo vệ môi trường, trừ thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu.

Trong phạm vi nguồn thu được phân chia cho ngân sách địa phương, ngân sách cấp thành phố được phân chia toàn bộ các khoản thu ở Điểm 1.2 nêu trên; không kể thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị hạch toán toàn ngành, thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí do Trung ương quản lý.

**1.3.** Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách ngân sách trung ương, ngân sách cấp thành phố và ngân sách cấp quận - huyện.

a) Thuế giá trị gia tăng (trừ thuế giá trị gia tăng của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí) thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh do Chi cục thuế quận - huyện thu.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí) do Chi cục

Thuế quận - huyện thu.

**1.4.** Thu bổ sung từ ngân sách trung ương.

**1.5.** Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp thành phố từ năm trước chuyển sang;

## **2. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp thành phố**

### **2.1. Chi đầu tư phát triển**

a) Đầu tư xây dựng cơ bản cho các dự án do cấp thành phố quản lý;

b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của thành phố theo quy định của pháp luật; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

c) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

### **2.2. Chi thường xuyên**

a) Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội (phần giao cho cấp thành phố quản lý theo quy định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện của cấp có thẩm quyền);

b) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, bao gồm:

- Giáo dục trung học phổ thông, bổ túc văn hóa, nhà trẻ, mẫu giáo và các hoạt động giáo dục khác do cấp thành phố quản lý;

- Đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, đào tạo nghề, đào tạo ngắn hạn và các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác do cấp thành phố quản lý;

c) Sự nghiệp khoa học và công nghệ: nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học và công nghệ, các hoạt động sự nghiệp khoa học, công nghệ khác;

d) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình:

Phòng bệnh, chữa bệnh, bảo hiểm y tế cho các đối tượng được ngân sách hỗ trợ và các hoạt động y tế khác; chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình (không bao gồm các nội dung giao cho cấp quận - huyện quản lý);

đ) Sự nghiệp văn hóa thông tin: hoạt động bảo tồn, bảo tàng, thư viện, biểu diễn nghệ thuật và hoạt động văn hóa khác;

e) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình: phát thanh, truyền hình và các hoạt động thông tin khác;

g) Sự nghiệp thể dục thể thao: bao gồm bồi dưỡng, huấn luyện huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển và các giải thi đấu cấp thành phố; quản lý các cơ sở thi đấu thể dục, thể thao và các hoạt động thể dục, thể thao khác;

h) Sự nghiệp bảo vệ môi trường (không bao gồm nhiệm vụ quét, thu gom rác, vận chuyển rác và công tác môi trường khác phân cấp cho quận - huyện quản lý);

i) Các hoạt động kinh tế do cấp thành phố quản lý;

- Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thủy lợi, các trạm trại nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp; công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến ngư; chi khoanh nuôi, bảo vệ, phòng chống cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, kiểm định giống cây trồng, vật nuôi;

- Sự nghiệp giao thông: duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa cầu đường, các công trình giao thông khác; lập biên báo và các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông các tuyến đường bộ, đường sông;

- Sự nghiệp thị chính: duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống thoát nước, công viên và các sự nghiệp thị chính khác;

- Sự nghiệp tài nguyên: điều tra cơ bản; đo đạc địa giới hành chính; đo vẽ bản đồ; đo đạc, lập bản đồ và lưu trữ hồ sơ địa chính và các hoạt động sự nghiệp địa chính khác;

- Lĩnh vực quy hoạch; thương mại, du lịch;

- Các sự nghiệp kinh tế khác.

k) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật thuộc cấp thành phố quản lý; bao gồm:

- Hoạt động của các cơ quan nhà nước thuộc cấp thành phố quản lý, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam ở thành phố, quận - huyện;

- Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở thành phố: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam; Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh;

- Hỗ trợ hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp khác cấp thành phố theo quy định của pháp luật;

l) Chi bảo đảm xã hội: bao gồm các trại xã hội, cứu tế xã hội, cứu đói, phòng chống tệ nạn xã hội và các chính sách an ninh xã hội khác; thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do cấp thành phố quản lý;

m) Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ: hỗ trợ cho các đơn vị thuộc cấp trên quản lý đóng trên địa bàn thành phố trong trường hợp cần khẩn trương huy động lực lượng cấp trên khi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp cấp thiết khác để bảo đảm ổn định tình hình kinh tế-xã hội, an ninh và trật tự, an toàn xã hội của địa phương; đơn vị cấp trên quản lý đóng trên địa bàn khi thực hiện chức năng của mình, kết hợp thực hiện một số nhiệm vụ theo yêu cầu của thành phố;

n) Chi từ dự phòng ngân sách thành phố để hỗ trợ các địa phương khác khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa nghiêm trọng.

o) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật<sup>1</sup>.

**2.3.** Chi trả nợ lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản tiền do Thành phố vay.

**2.4.** Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính thành phố.

**2.5.** Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

**2.6.** Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp thành phố.

## **II. NGÂN SÁCH CẤP QUẬN - HUYỆN**

### **1. Nguồn thu của ngân sách cấp quận - huyện**

**1.1.** Các khoản thu ngân sách quận - huyện hưởng 100%:

a) Thuế tài nguyên (trừ thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí) của các doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc Chi Cục Thuế quận - huyện quản lý;

b) Thuế sử dụng đất nông nghiệp (trừ thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình)

c) Lệ phí môn bài (trừ lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh) của các doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc Chi Cục Thuế quận - huyện quản lý;

d) Lệ phí trước bạ nhà, đất trên địa bàn quận;

đ) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá

---

<sup>1</sup> Trong đó khoản chi trợ giá cho các mặt hàng chính sách thì đối tượng trợ giá thuộc lĩnh vực nào thì thuộc nhiệm vụ chi của lĩnh vực đó theo quy định của Luật NSNN 2015.

nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp quận - huyện;

e) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước thuộc cấp quận - huyện thực hiện; trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp quận - huyện quản lý thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan;

g) Lệ phí do các cơ quan nhà nước thuộc cấp quận - huyện thực hiện thu (không kể lệ phí trước bạ nhà, đất trên địa bàn huyện và lệ phí môn bài);

h) Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp quận - huyện xử lý sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật;

i) Thu từ bán tài sản nhà nước (trừ tài sản là nhà, đất) do các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp quận - huyện quản lý;

k) Thu sự nghiệp, phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật của các đơn vị do quận - huyện quản lý;

l) Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho ngân sách cấp quận - huyện;

m) Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách cấp quận - huyện;

n) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân quận - huyện quyết định xử phạt, tịch thu;

o) Thu kết dư ngân sách cấp quận - huyện;

p) Các khoản thu khác của ngân sách cấp quận - huyện theo quy định của pháp luật;

**1.2.** Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách cấp thành phố và ngân sách cấp quận - huyện: theo quy định tại Điều 1.3, Khoản 1, Mục I của Quy định này.

**1.3.** Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách quận - huyện và ngân sách phường - xã - thị trấn:

a) Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình.

b) Lệ phí trước bạ nhà, đất trên địa bàn huyện.

**1.4.** Thu bổ sung từ ngân sách cấp thành phố;

**1.5.** Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp quận - huyện từ năm trước chuyển sang;

## **2. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp quận - huyện**

### **2.1. Chi đầu tư phát triển:**

a) Đầu tư xây dựng các dự án do quận - huyện quản lý thuộc dự án nhóm C trong phạm vi địa giới từng quận - huyện (không thuộc các dự án nhóm C do các Sở quyết định đầu tư) từ nguồn vốn đầu tư cấp thành phố phân cấp và nguồn ngân sách cấp quận huyện.

b) Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

### **2.2. Chi thường xuyên:**

a) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề; bao gồm:

- Giáo dục trung học cơ sở, tiểu học, bổ túc văn hóa, nhà trẻ, mẫu giáo và các hoạt động giáo dục khác do cấp quận - huyện quản lý;

- Đào tạo nghề, đào tạo ngắn hạn và các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác do cấp quận - huyện quản lý;

b) Chi nhiệm vụ ứng dụng khoa học và công nghệ, trừ nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ;

c) Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh và trật tự - an toàn xã hội (phần giao cho cấp quận - huyện thực hiện);

d) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình:

Phòng bệnh, chữa bệnh và các hoạt động khác thuộc lĩnh vực y tế, chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình do thành phố phân cấp; thanh toán kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế theo quy định phân cấp của Ủy ban nhân dân thành phố;

đ) Sự nghiệp văn hóa thông tin: hoạt động văn hóa nghệ thuật và hoạt động văn hóa khác thuộc cấp quận - huyện quản lý;

e) Sự nghiệp phát thanh: phát thanh và các hoạt động thông tin khác thuộc cấp quận - huyện quản lý;

g) Sự nghiệp thể dục thể thao: bao gồm bồi dưỡng, huấn luyện huấn luyện viên,

vận động viên các đội tuyển cấp quận - huyện và các giải thi đấu của cấp quận - huyện; quản lý các cơ sở thi đấu thể dục, thể thao và các hoạt động thể dục, thể thao khác;

h) Sự nghiệp bảo vệ môi trường: quét, thu gom rác đường phố; vận chuyển rác (thực hiện theo Quyết định phân cấp của Ủy ban nhân dân thành phố) và công tác môi trường khác phân cấp cho quận - huyện;

i) Các hoạt động kinh tế do cấp quận - huyện quản lý;

- Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thủy lợi, các trạm trại nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp thuộc quận - huyện quản lý; công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến ngư; chi bảo vệ, phòng chống cháy rừng;

- Sự nghiệp giao thông: duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa cầu đường và các công trình giao thông khác được thành phố phân cấp;

- Sự nghiệp thị chính: thanh toán tiền điện chiếu sáng công cộng hệ dân lập; chăm sóc hệ thống công viên cây xanh (via hè, công viên, tiểu đảo); duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước, nạo, vét kênh, rạch được cấp thành phố phân cấp quản lý và các sự nghiệp thị chính khác phân cấp cho quận - huyện;

- Các sự nghiệp kinh tế khác.

k) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật do cấp quận - huyện quản lý; bao gồm:

- Hoạt động của các cơ quan nhà nước thuộc cấp quận - huyện quản lý;

- Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở quận - huyện: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh;

- Hỗ trợ hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp khác thuộc cấp quận - huyện quản lý theo quy định của pháp luật;

l) Chi bảo đảm xã hội, bao gồm các trường, trại xã hội, cứu tế xã hội, cứu đói, phòng chống các tệ nạn xã hội; thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do quận - huyện quản lý và các hoạt động xã hội khác;

m) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

**2.3.** Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

**2.4.** Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp quận - huyện.

### **III. NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG – XÃ - THỊ TRẤN (gọi chung là cấp xã)**

#### **1. Nguồn thu của ngân sách cấp xã**

**1.1.** Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%

a) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;

b) Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh;

c) Thu sự nghiệp, phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật của các đơn vị do xã quản lý;

d) Thu đấu thầu, thu khoán theo mùa vụ từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác theo quy định của pháp luật do xã quản lý;

đ) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật;

e) Huy động, đóng góp tự nguyện từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân cho ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật;

g) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước thuộc cấp xã thực hiện; trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ;

h) Lệ phí do các cơ quan nhà nước thuộc cấp xã thực hiện thu (không kể lệ phí trước bạ nhà, đất và lệ phí môn bài);

i) Các khoản thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn quyết định xử phạt, tịch thu.

k) Các khoản thu khác của ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật;

l) Thu kết dư ngân sách cấp xã.

**1.2.** Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách quận - huyện và ngân sách cấp xã: theo quy định tại Điểm 1.3, Khoản 1, Mục II của Quy định này.

**1.3.** Thu bổ sung từ ngân sách cấp quận - huyện;

**1.4.** Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp xã từ năm trước chuyển sang.

#### **2. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã**

## **2.1. Chi đầu tư phát triển**

a) Chi đầu tư và sửa chữa các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội của cấp phường - xã, thị trấn từ nguồn huy động, đóng góp của các tổ chức, cá nhân cho từng dự án nhất định theo quy định của pháp luật, do Hội đồng nhân dân phường - xã, thị trấn quyết định đưa vào ngân sách cấp xã quản lý;

b) Chi đầu tư, sửa chữa các công trình đầu tư xây dựng cơ bản của cấp phường - xã, thị trấn từ nguồn kết dư ngân sách phường - xã, thị trấn theo quy định của pháp luật, do Hội đồng nhân dân phường - xã, thị trấn quyết định chủ trương thực hiện.

c) Chi đầu tư các công trình thuộc Đề án nâng cao chất lượng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới theo Bộ tiêu chí về nông thôn mới theo đặc thù vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh được Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành tại Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2014 và các văn bản quy định pháp luật hiện hành;

d) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

## **2.2. Chi thường xuyên:**

a) Hỗ trợ hoạt động giáo dục (bổ túc văn hóa, nhà trẻ, mẫu giáo) trên địa bàn phường - xã - thị trấn;

b) Công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội ở phường - xã, thị trấn;

c) Hỗ trợ hoạt động y tế trên địa bàn phường - xã, thị trấn;

d) Các hoạt động văn hóa thông tin, thể dục thể thao do phường - xã, thị trấn quản lý;

đ) Quản lý duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình phúc lợi, đường giao thông phường - xã, thị trấn quản lý;

e) Các hoạt động xã hội do phường - xã, thị trấn quản lý;

g) Hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở phường - xã, thị trấn; khoán quỹ phụ cấp đối với cán bộ không chuyên trách ở khu phố, ấp, tổ dân phố, tổ nhân dân và hỗ trợ kinh phí hoạt động ở khu phố, ấp...;

h) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

## **2.3. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp xã.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

**Phụ lục 2**  
**QUY ĐỊNH CHI TIẾT TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA**  
**CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ,**  
**NGÂN SÁCH QUẬN-HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH PHƯỜNG - XÃ**  
**- THỊ TRẤN THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2017 - 2020**  
*(Ban hành kèm Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND*  
*ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

**1. Các khoản thu ngân sách cấp thành phố hưởng 100%:**

- a) Thuế tài nguyên (trừ thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí) của các doanh nghiệp thuộc Cục Thuế thành phố quản lý;
- b) Lệ phí môn bài của các doanh nghiệp thuộc Cục Thuế thành phố quản lý;
- c) Tiền sử dụng đất (trừ tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý);
- d) Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước (trừ tiền thuê đất, thuê mặt nước từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí);
- đ) Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước;
- e) Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà, đất);
- g) Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán;
- h) Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế (bao gồm cả gốc và lãi); thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân thành phố đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân thành phố đại diện chủ sở hữu;
- i) Thu từ quỹ dự trữ tài chính thành phố;
- k) Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu đơn vị hoặc doanh nghiệp mà có vốn của ngân sách thành phố tham gia trước khi thực hiện cổ phần hóa, sắp xếp lại và các đơn vị, tổ

chức khác thuộc địa phương quản lý; (trừ thu từ bán tài sản nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý và phân cấp cho quận - huyện quản lý);

l) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho các cơ quan, đơn vị thuộc cấp thành phố;

m) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước thuộc cấp thành phố thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp thành phố quản lý và doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân thành phố đại diện chủ sở hữu thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan;

n) Lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp thành phố thực hiện thu;

o) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do Ủy ban nhân dân thành phố và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp thành phố quyết định xử phạt, tịch thu;

p) Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật (trừ thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương xử lý và cấp quận - huyện xử lý);

q) Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho ngân sách cấp thành phố;

r) Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách cấp thành phố;

s) Thu bảo vệ phát triển đất trồng lúa;

t) Tiền đền bù thiệt hại đất;

u) Thu kết dư ngân sách cấp thành phố;

v) Thu từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định của pháp luật;

x) Tiền sử dụng khu vực biên đối với trường hợp giao khu vực biên thuộc thẩm quyền giao của thành phố (nếu có);

y) Các khoản thu khác của ngân sách cấp thành phố theo quy định của pháp luật.

aa) Thu bổ sung từ ngân sách trung ương.

ab) Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp thành phố từ năm trước chuyển sang.

**2. Các khoản thu ngân sách quận - huyện hưởng 100%:**

a) Thuế tài nguyên (trừ thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí) của các doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc Chi Cục Thuế quận - huyện quản lý;

b) Thuế sử dụng đất nông nghiệp (trừ thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình);

c) Lệ phí môn bài (trừ lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh) của các doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc Chi Cục Thuế quận - huyện quản lý;

d) Lệ phí trước bạ nhà, đất trên địa bàn quận;

đ) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp quận - huyện;

e) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước thuộc cấp quận - huyện thực hiện; trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp quận - huyện quản lý thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan;

g) Lệ phí do các cơ quan nhà nước thuộc cấp quận - huyện thực hiện thu (không kể lệ phí trước bạ nhà, đất trên địa bàn huyện và lệ phí môn bài);

h) Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp quận - huyện xử lý sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật;

i) Thu từ bán tài sản nhà nước (trừ tài sản là nhà, đất) do các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp quận - huyện quản lý;

k) Thu sự nghiệp, phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật của các đơn vị do quận - huyện quản lý;

l) Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho ngân sách cấp quận - huyện;

m) Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách cấp quận - huyện;

n) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của

pháp luật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân quận - huyện quyết định xử phạt, tịch thu;

o) Thu kết dư ngân sách cấp quận - huyện;

p) Các khoản thu khác của ngân sách cấp quận - huyện theo quy định của pháp luật;

q) Thu bổ sung từ ngân sách cấp thành phố;

r) Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp quận - huyện từ năm trước chuyển sang.

### **3. Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%**

a) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;

b) Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh;

c) Thu sự nghiệp, phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật của các đơn vị do xã quản lý;

d) Thu đấu thầu, thu khoán theo mùa vụ từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác theo quy định của pháp luật do xã quản lý;

đ) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật;

e) Huy động, đóng góp tự nguyện từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân cho ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật;

g) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước thuộc cấp xã thực hiện; trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ;

h) Lệ phí do các cơ quan nhà nước thuộc cấp xã thực hiện thu (không kể lệ phí trước bạ nhà, đất và lệ phí môn bài);

i) Các khoản thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn quyết định xử phạt, tịch thu;

k) Các khoản thu khác của ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật;

l) Thu kết dư ngân sách cấp xã;

m) Thu bổ sung từ ngân sách cấp quận - huyện;

n) Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp xã từ năm trước chuyển sang.

#### **4. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách Trung ương và ngân sách cấp thành phố**

a) Thuế giá trị gia tăng, bao gồm cả thuế giá trị gia tăng của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí; trừ thuế giá trị gia tăng thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh do Chi cục Thuế quận - huyện quản lý;

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí; trừ thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán, hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí do Trung ương quản lý và thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do Chi cục Thuế quận - huyện quản lý;

c) Thuế thu nhập cá nhân;

d) Thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hoạt động xổ số kiến thiết;

đ) Thuế bảo vệ môi trường, trừ thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu.

Trong phạm vi nguồn thu được phân chia cho ngân sách địa phương, ngân sách cấp thành phố được phân chia toàn bộ các khoản thu ở Khoản 1.2 nêu trên; không kể thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị hạch toán toàn ngành, thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí do Trung ương quản lý.

*Phân chia theo tỷ lệ như sau:*

Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp thành phố
82%	18%

#### **5. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách trung ương, ngân sách cấp thành phố và ngân sách cấp quận - huyện**

a) Thuế giá trị gia tăng (trừ thuế giá trị gia tăng của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí) thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh do Chi cục Thuế quận - huyện thu.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí) do Chi cục Thuế quận - huyện thu.

*Phân chia theo tỷ lệ như sau:*

<b>Đơn vị</b>	<b>Ngân sách trung ương</b>	<b>Ngân sách cấp thành phố</b>	<b>Ngân sách cấp quận - huyện</b>
Quận 1	82%	10%	8%
Quận 3	82%	5%	13%
Các quận - huyện còn lại	82%	0%	18%

**6. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách quận - huyện và ngân sách phường - xã - thị trấn:**

- a) Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình.
- b) Lệ phí trước bạ nhà, đất trên địa bàn huyện.

*Phân chia theo tỷ lệ như sau:*

<b>Cấp ngân sách</b>	<b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình</b>	<b>Lệ phí trước bạ nhà, đất trên địa bàn huyện</b>
Ngân sách cấp quận	80%	
Ngân sách cấp phường	20%	
Ngân sách cấp huyện	30%	30%
Ngân sách cấp xã, thị trấn	70%	70%

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 55/2016/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2016

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về giao chỉ tiêu dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2017**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Quyết định số 2309/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017;*

*Căn cứ Quyết định số 2577/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017;*

*Căn cứ Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Khóa IX, tại kỳ họp thứ 3 về dự toán và phân bổ ngân sách thành phố năm 2017;*

*Xét đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 9718/STC-NS ngày 09 tháng 12 năm 2016 về giao dự toán thu chi ngân sách thành phố năm 2017.*

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao cho cơ quan thu, các Sở, cơ quan ngang Sở và Ủy ban nhân dân các quận - huyện chỉ tiêu về dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2017 ban hành kèm theo Quyết định này, như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 347.882 tỷ đồng.

Trong đó:

- Thu ngân sách nhà nước phần nội địa: 226.482 tỷ đồng.

- Thu từ dầu thô: 12.400 tỷ đồng.
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 109.000 tỷ đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 70.647 tỷ đồng.

Trong đó: chi thường xuyên 34.200 tỷ đồng

3. Số bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố cho ngân sách quận - huyện: 11.837 tỷ đồng.

*(Các Phụ lục đính kèm)*

**Điều 2.** Căn cứ Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp ở thành phố và chỉ tiêu kế hoạch tài chính - ngân sách được giao, Ủy ban nhân dân quận - huyện tiến hành phân bổ và giao dự toán ngân sách hàng năm cho các đơn vị trực thuộc theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

**Điều 3.** Căn cứ dự toán ngân sách năm 2017 được giao, các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận - huyện, các cơ quan, đơn vị tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn để thực hiện cải cách tiền lương trong năm 2017 từ các nguồn như sau:

- Sử dụng 10% tiết kiệm chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ).

- Sử dụng một phần nguồn thu được để lại theo chế độ năm 2017 của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có thu.

- Sử dụng 50% nguồn tăng thu ngân sách địa phương.

- Sử dụng nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2016 còn dư chuyển sang (nếu có).

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Các cơ quan nhà nước, đơn vị dự toán cấp I khi tiến hành phân bổ và giao dự toán chi cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc phải khớp đúng dự toán được Ủy ban nhân dân thành phố giao cả về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực chi, phân bổ dự toán chi phải đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức, đúng thủ tục theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân quận - huyện căn cứ quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định cụ thể dự toán thu ngân sách nhà

nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương; phân bổ ngân sách cấp quận - huyện; giao dự toán thu - chi ngân sách cho các cơ quan đơn vị cùng cấp và dự toán thu - chi ngân sách cho cấp dưới trên cơ sở chỉ tiêu, nhiệm vụ thu chi ngân sách được giao, trước ngày 20 tháng 12 năm 2016. Ủy ban nhân dân quận - huyện có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố và Sở Tài chính kết quả quyết định và giao dự toán ngân sách năm 2017 cho các đơn vị trực thuộc chậm nhất là 05 ngày sau khi quyết định phân bổ dự toán.

**3.** Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn căn cứ quyết định của Ủy ban nhân dân quận - huyện về giao dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2017, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu - chi ngân sách và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp mình trước ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**4.** Các cơ quan nhà nước, đơn vị dự toán cấp I, các cấp chính quyền quận - huyện, phường - xã, thị trấn phải thực hiện công tác phân bổ, giao dự toán ngân sách theo đúng các nguyên tắc, nội dung do Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách nhà nước quy định; đảm bảo đến ngày 01 tháng 01 năm 2017, đơn vị sử dụng ngân sách và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch nhận được dự toán ngân sách của đơn vị sử dụng ngân sách.

Trong trường hợp sau ngày 31 tháng 12 năm 2016 đơn vị dự toán cấp I phân bổ chưa hết dự toán được giao, cơ quan tài chính có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền điều chỉnh giảm dự toán chi của đơn vị để điều chuyển cho cơ quan, đơn vị khác hoặc bổ sung dự phòng ngân sách theo quy định của Chính phủ. Các nhiệm vụ mà tại thời điểm phân bổ, giao dự toán chưa xác định rõ đơn vị thực hiện được phân bổ chậm, song đơn vị dự toán cấp I phải báo cáo và được cơ quan tài chính cùng cấp chấp nhận cho phân bổ chậm, thời gian chậm nhất là ngày 31 tháng 3 năm 2017.

**5.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quận - huyện, phường - xã, thị trấn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị phải chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân thành phố trong việc đảm bảo thực hiện đúng chỉ tiêu được giao.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

**Điều 6.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế thành phố, Cục trưởng Cục Hải quan thành phố, Giám đốc Kho bạc nhà nước thành phố, Tổng Giám đốc Công ty

TNHH một thành viên Xổ số Kiến thiết thành phố, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng cơ quan ngang Sở và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Vĩnh Tuyền**



THÀNH PHỐ HO CHI MINH

Phụ lục số 01

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2015	Dự toán năm 2016	Ước thực hiện năm 2016	Dự toán năm 2017	So sánh (%)	
						Năm 2017/DT2016	Năm 2017/ƯT2016
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>276.836.571</b>	<b>300.800.000</b>	<b>306.530.545</b>	<b>347.882.000</b>	<b>115,65%</b>	<b>113,49%</b>
	Tổng thu NSNN (Không tính thu phí BVMT đối với nước thải)	276.546.571	300.450.000	306.180.545	347.882.000	115,79%	113,62%
	Tổng thu NSNN (Không tính XKST và thu phí BVMT đối với nước thải)	274.205.182	298.300.000	303.816.545	345.050.000	115,67%	113,57%
1	Thu nội địa	156.481.155	177.600.000	185.816.545	226.482.000	127,52%	121,88%
2	Thu từ dân số	22.982.951	18.200.000	15.500.000	12.400.000	68,13%	80,00%
3	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	93.902.927	102.300.000	102.500.000	109.000.000	106,34%	106,34%
4	Thu viện trợ không hoàn lại	838.149					
5	Thu quản lý qua ngân sách (bao gồm XKST và phí BVMT đối với nước thải)	2.631.389	2.500.000	2.714.000	0		
	Trong đó: - Thu từ xổ số kiến thiết	2.341.389	2.150.000	2.364.000			
	- Phí BVMT đối với nước thải	290.000	350.000	350.000			
<b>B</b>	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (KHÔNG TÍNH GTCC)</b>	<b>66.975.816</b>	<b>63.800.649</b>	<b>80.299.363</b>	<b>67.746.900</b>	<b>106,19%</b>	<b>84,37%</b>
<b>I</b>	<b>Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp</b>	<b>55.388.986</b>	<b>58.956.200</b>	<b>66.654.708</b>	<b>60.369.568</b>	<b>102,40%</b>	<b>90,57%</b>
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	27.625.531	26.335.300	33.492.611	29.239.000	111,03%	87,30%
	- Các khoản thu phân chia phần NSDP được hưởng	27.763.455	32.620.900	33.162.097	31.130.568	95,43%	93,87%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>5.117.292</b>	<b>1.412.490</b>	<b>1.998.696</b>	<b>7.377.332</b>	<b>322,29%</b>	<b>369,11%</b>
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách						
	- Thu bổ sung có mục tiêu	5.117.292	1.412.490	1.998.696	7.377.332		
<b>III</b>	<b>Thu viện trợ</b>	<b>838.149</b>					
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>						
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>						
<b>VI</b>	<b>Thu quản lý qua ngân sách (**)</b>	<b>2.631.389</b>	<b>2.500.000</b>	<b>2.714.000</b>	<b>0</b>		
<b>VII</b>	<b>Thu BS từ nguồn CCTL năm trước</b>		<b>931.959</b>	<b>931.959</b>			
<b>VIII</b>	<b>Hủy định vốn để chi ĐTPT</b>	<b>3.000.000</b>		<b>8.000.000</b>			
<b>C</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (KHÔNG TÍNH GTCC)</b>	<b>60.109.933</b>	<b>63.800.649</b>	<b>59.124.708</b>	<b>70.646.900</b>	<b>110,73%</b>	<b>119,49%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cần đối ngân sách địa phương</b>	<b>57.768.499</b>	<b>62.388.159</b>	<b>57.592.312</b>	<b>63.269.568</b>	<b>101,41%</b>	<b>109,86%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	21.687.835	22.573.459	22.121.990	25.146.543	111,40%	113,67%
2	Chi thường xuyên	29.652.528	32.230.000	31.515.973	34.200.000	106,11%	108,52%
3	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương		1.200.000	0	0		
4	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (**)	6.416.736	3.973.300	3.942.949	1.511.625	38,04%	38,34%
	Chi trả nợ gốc	5.250.000	2.935.000	2.935.000			
	Chi trả nợ lãi	1.166.736	1.038.300	1.007.949	1.511.625	145,59%	149,97%
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	11.400	11.400	11.400	11.400	100,00%	100,00%
6	Dự phòng ngân sách		2.400.000	0	2.400.000	100,00%	
<b>II</b>	<b>Chi chương trình mục tiêu</b>	<b>2.341.434</b>	<b>1.412.490</b>	<b>1.532.396</b>	<b>7.377.332</b>		
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>						
<b>D</b>	<b>BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>				<b>2.900.000</b>		
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>				<b>9.278.610</b>		
<b>I</b>	<b>Vay trong nước</b>				<b>5.139.580</b>		
2	Vay lại từ Chính phủ vay nước ngoài				<b>4.139.030</b>		
<b>F</b>	<b>TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>				<b>6.378.610</b>		
<b>I</b>	<b>Từ nguồn vay</b>				<b>6.378.610</b>		
<b>II</b>	<b>Bội thu ngân sách địa phương</b>				<b>0</b>		
<b>III</b>	<b>Tổng thu, tiết kiệm chi</b>						
<b>IV</b>	<b>Kết dư ngân sách cấp tỉnh</b>						

(\*) Bao gồm thu từ Xổ số kiến thiết và Phí BVMT đối với nước thải

(\*\*) Dự toán 2016 và ước thực hiện 2016 tính trả nợ gốc và trả nợ lãi nguồn vay trong nước. Riêng năm 2017 chỉ tính trả nợ lãi (chỉ trong và ngoài nước).



HỒ CHÍ MINH

Phụ lục số 02

**NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ QUẬN HUYỆN NĂM 2017**

Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2016		Dự toán năm 2017
		Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3
<b>A</b>	<b>Ngân sách cấp Thành phố</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách cấp Thành phố</b>	<b>56.978.290</b>	<b>72.192.317</b>	<b>61.295.027</b>
1	Thu ngân sách cấp Thành phố hưởng theo phân cấp	52.532.765	58.946.586	53.917.695
	- Các khoản thu ngân sách Thành phố hưởng 100%	24.359.463	31.121.605	27.602.177
	- Các khoản thu phân chia phần NSTP hưởng theo tỷ lệ %	28.173.302	27.824.980	26.315.518
2	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
3	Thu kết dư			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			
5	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	1.412.490	1.998.696	7.377.332
	- Bổ sung cân đối			
	- Bổ sung có mục tiêu	1.412.490	1.998.696	7.377.332
6	Hủy động vốn để chi ĐTP		8.000.000	
7	Nguồn CCTL của NSTP đưa vào cân đối chi thường xuyên	533.035	533.035	0
8	Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN (*)	2.500.000	2.714.000	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách cấp Thành phố</b>	<b>56.978.290</b>	<b>53.051.219</b>	<b>64.195.027</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của cấp Thành phố theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	47.267.253	41.323.560	52.358.184
2	Bổ sung cho ngân sách quận - huyện	9.711.037	11.727.659	11.836.843
	- Bổ sung cân đối	9.711.037	9.428.048	11.836.843
	- Bổ sung có mục tiêu		2.299.611	
<b>III</b>	<b>Bội chi ngân sách địa phương</b>			<b>2.900.000</b>
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ XÃ)</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách quận - huyện</b>	<b>16.533.396</b>	<b>19.834.705</b>	<b>18.288.716</b>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	6.423.435	7.708.122	6.451.873
	- Các khoản thu ngân sách quận - huyện hưởng 100%	1.975.837	2.371.005	1.636.823
	- Các khoản thu phân chia phần NS quận - huyện hưởng theo tỷ lệ %	4.447.598	5.337.117	4.815.050
2	Thu kết dư			
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			
4	Thu bổ sung từ ngân sách cấp Thành phố	9.711.037	11.727.659	11.836.843
	- Bổ sung cân đối	9.711.037	9.428.048	11.836.843
	- Bổ sung có mục tiêu		2.299.611	
5	Nguồn CCTL của NSQH đưa vào cân đối chi thường xuyên	398.924	398.924	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách quận - huyện</b>	<b>16.533.396</b>	<b>17.801.148</b>	<b>18.288.716</b>

(\*) Riêng năm 2017, đối với thu XKST được tổng hợp vào các khoản thu NSTP hưởng 100%



# DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016)

Phụ lục số 03

Đơn vị tính: Triệu đồng

NỘI DUNG	DT 2016		UTH cả năm 2016		Dự toán năm 2017		So sánh Dự toán so với UTH	
	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=6/4
<b>TỔNG THU (I--&gt;VI)</b>	<b>300.800.000</b>	<b>63.800.649</b>	<b>306.530.545</b>	<b>80.299.363</b>	<b>347.882.000</b>	<b>67.746.900</b>	<b>113,49</b>	<b>84,37</b>
<b>TỔNG THU NSNN TRỪ XSKT</b>	<b>298.650.000</b>	<b>61.650.649</b>	<b>304.166.545</b>	<b>77.935.363</b>	<b>345.050.000</b>	<b>64.914.900</b>	<b>113,44</b>	<b>83,29</b>
<b>TỔNG THU NSNN TRỪ ĐẦU THỔ</b>	<b>282.600.000</b>	<b>63.800.649</b>	<b>291.030.545</b>	<b>80.299.363</b>	<b>335.482.000</b>	<b>67.746.900</b>	<b>115,27</b>	<b>84,37</b>
<b>TỔNG THU NSNN (TRỪ ĐẦU THỔ, TRỪ XSKT)</b>	<b>280.450.000</b>	<b>61.650.649</b>	<b>288.666.545</b>	<b>77.935.363</b>	<b>332.650.000</b>	<b>64.914.900</b>	<b>115,24</b>	<b>83,29</b>
<b>I. THU NỘI ĐỊA</b>	<b>179.750.000</b>	<b>61.106.200</b>	<b>188.180.545</b>	<b>69.018.708</b>	<b>226.482.000</b>	<b>60.369.568</b>	<b>120,35</b>	<b>87,47</b>
<b>THU NỘI ĐỊA (TRỪ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT)</b>	<b>166.350.000</b>	<b>51.006.200</b>	<b>172.817.607</b>	<b>56.955.770</b>	<b>212.482.000</b>	<b>50.369.568</b>	<b>122,95</b>	<b>88,44</b>
<b>1. Thu từ các DNNN do TW quản lý</b>	<b>20.170.000</b>	<b>4.593.300</b>	<b>17.437.270</b>	<b>3.992.821</b>	<b>18.261.000</b>	<b>3.119.479</b>	<b>104,72</b>	<b>78,13</b>
Thuế TNDN	5.800.000	1.292.600	5.069.795	1.166.053	4.710.000	826.796	92,90	70,91
Thu từ thăm dò, khai thác dầu khí	180.000							
Thuế tài nguyên	1.000	1.000	1.124	1.124	1.000	1.000	88,97	88,97
Thuế GTGT	9.030.000	2.076.900	6.506.940	1.496.596	7.750.000	1.273.547	119,10	85,10
Thu từ thăm dò, khai thác dầu khí					495.000			
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	5.300.000	1.219.000	5.765.475	1.326.059	5.800.000	1.018.136	100,60	76,78
Lệ phí môn bài	3.800	3.800	2.989	2.989		0		
Thu hồi vốn và thu khác (051.04)	35.200		90.947					
<b>2. Thu từ các DNNN do địa phương quản lý</b>	<b>9.350.000</b>	<b>2.204.400</b>	<b>7.361.899</b>	<b>1.790.967</b>	<b>8.186.300</b>	<b>1.445.273</b>	<b>111,20</b>	<b>80,70</b>
Thuế TNDN	2.510.000	577.300	2.312.051	531.772	2.700.000	473.960	116,78	89,13
Thuế tài nguyên	14.000	14.000	18.026	18.026	10.000	10.000	55,48	55,48
Thuế GTGT	4.100.000	943.000	2.542.653	584.810	2.974.300	522.110	116,98	89,28
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	2.670.000	614.100	2.380.272	547.463	2.502.000	439.203	105,11	80,23
Lệ phí môn bài	3.500	3.500	3.620	3.620		0		

NỘI DUNG	DT 2016		UTH cả năm 2016		Dự toán năm 2017		So sánh Dự toán so với UTH	
	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=6/4
Thu hồi vốn và thu khác (051.04)	52.500	52.500	105.277	105.277		0		
<b>3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>48.700.000</b>	<b>10.633.000</b>	<b>49.290.894</b>	<b>11.675.138</b>	<b>66.883.800</b>	<b>11.093.540</b>	<b>135,69</b>	<b>95,02</b>
Thuế TNDN	18.600.000	4.278.000	20.099.537	4.622.894	25.810.000	4.530.704	128,41	98,01
Thuế tài nguyên	2.000	2.000	4.066	4.066	4.000	4.000	98,38	98,38
Thu từ khí thiên nhiên	2.010.000		1.703.932		2.050.000		120,31	
Thuế GTGT	17.300.000	3.519.000	15.756.172	3.623.920	24.319.800	3.874.147	154,35	106,90
Thu từ thăm dò, khai thác dầu khí	2.000.000				2.250.000			
Thuế tiêu thu đặc biệt hàng nội địa	10.100.000	2.323.000	10.402.103	2.392.484	14.350.000	2.334.690	137,95	97,58
Thu từ hàng hóa nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước					1.050.000			
Lệ phí môn bài	11.000	11.000	10.133	10.133		0	0,00	0,00
Tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	500.000	500.000	1.021.642	1.021.642	350.000	350.000	34,26	34,26
Các khoản thu khác (051.04)	177.000		293.309			0		
<b>4. Thu từ khu vực CTN, dịch vụ ngoài quốc doanh</b>	<b>39.000.000</b>	<b>9.894.000</b>	<b>43.846.639</b>	<b>11.426.813</b>	<b>57.147.000</b>	<b>10.027.737</b>	<b>130,33</b>	<b>87,76</b>
Thuế TNDN	15.300.000	3.519.000	16.586.980	3.815.005	21.677.000	3.805.194	130,69	99,74
Thuế tài nguyên	15.000	15.000	9.898	9.898	7.000	7.000	70,72	70,72
Thuế GTGT	21.950.000	5.048.500	24.378.925	5.607.153	34.743.000	6.098.808	142,51	108,77
Thuế tiêu thu đặc biệt hàng nội địa	550.000	126.500	1.137.765	261.686	720.000	116.735	63,28	44,61
Thu từ hàng hóa nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước					55.000			
Lệ phí môn bài	390.000	390.000	453.330	453.330		0		
Thu khác ngoài quốc doanh	795.000	795.000	1.279.741	1.279.741		0		
<b>5. Lệ phí trước bạ</b>	<b>5.000.000</b>	<b>5.000.000</b>	<b>5.940.713</b>	<b>5.940.713</b>	<b>5.530.000</b>	<b>5.530.000</b>	<b>93,09</b>	<b>93,09</b>
<b>6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>200.000</b>	<b>200.000</b>	<b>173.971</b>	<b>173.971</b>	<b>170.000</b>	<b>170.000</b>	<b>97,72</b>	<b>97,72</b>
<b>7. Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>23.800.000</b>	<b>5.474.000</b>	<b>23.904.310</b>	<b>5.497.991</b>	<b>30.000.000</b>	<b>5.266.219</b>	<b>125,50</b>	<b>95,78</b>
<b>8. Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>7.000.000</b>	<b>1.610.000</b>	<b>7.340.051</b>	<b>1.688.212</b>	<b>8.350.000</b>	<b>550.320</b>	<b>113,76</b>	<b>32,60</b>
Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu					5.215.000			
Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước					3.135.000	550.320		
<b>9. Thu phí, lệ phí</b>	<b>2.900.000</b>	<b>1.730.000</b>	<b>2.250.872</b>	<b>471.000</b>	<b>3.470.000</b>	<b>930.000</b>	<b>154,16</b>	<b>197,45</b>

NỘI DUNG	DT 2016		ƯTH cả năm 2016		Dự toán năm 2017		Số sánh Dự toán so với ƯTH	
	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=6/4
Trong đó lệ phí môn bài					440.000	440.000		
<b>10. Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>13.400.000</b>	<b>10.100.000</b>	<b>15.362.938</b>	<b>12.062.938</b>	<b>14.000.000</b>	<b>10.000.000</b>	<b>91,13</b>	<b>82,90</b>
<b>11. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước</b>	<b>2.900.000</b>	<b>2.900.000</b>	<b>4.222.483</b>	<b>4.222.483</b>	<b>2.770.000</b>	<b>2.770.000</b>	<b>65,60</b>	<b>65,60</b>
<b>13. Thu tiền bán nhà ở thuộc SHNN</b>	<b>200.000</b>	<b>200.000</b>	<b>414.509</b>	<b>414.509</b>	<b>150.000</b>	<b>150.000</b>	<b>36,19</b>	<b>36,19</b>
<b>14. Lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại</b>	<b>3.300.000</b>	<b>3.300.000</b>	<b>5.818.830</b>	<b>5.818.830</b>	<b>5.100.000</b>	<b>5.100.000</b>	<b>87,65</b>	<b>87,65</b>
<b>15. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>	<b>2.150.000</b>	<b>2.150.000</b>	<b>2.364.000</b>	<b>2.364.000</b>	<b>2.832.000</b>	<b>2.832.000</b>	<b>119,80</b>	<b>119,80</b>
<b>16. Thu khác ngân sách (kể cả thu tại xã)</b>	<b>1.680.000</b>	<b>1.117.500</b>	<b>2.451.166</b>	<b>1.478.321</b>	<b>3.631.900</b>	<b>1.385.000</b>	<b>148,17</b>	<b>93,69</b>
<b>II. THU TỪ DẦU THÔ</b>	<b>18.200.000</b>		<b>15.500.000</b>		<b>12.400.000</b>		<b>80,00</b>	
<b>III. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XNK</b>	<b>102.500.000</b>	<b>0</b>	<b>102.500.000</b>	<b>0</b>	<b>109.000.000</b>		<b>106,34</b>	
<b>1. Thuế XNK, thuế TTĐB hàng hóa nhập khẩu</b>	<b>35.000.000</b>		<b>36.900.000</b>		<b>42.100.000</b>			
Thuế xuất khẩu					110.000			
Thuế nhập khẩu					29.000.000			
Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu					12.900.000			
Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu					90.000			
<b>2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu</b>	<b>67.500.000</b>		<b>65.600.000</b>		<b>66.900.000</b>			
<b>IV. THU BS TỪ NS CẤP TRÊN</b>		<b>1.412.490</b>		<b>1.998.696</b>		<b>7.377.332</b>		
<b>V. VAY</b>				<b>8.000.000</b>				
<b>VI. BỔ SUNG TỪ NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>		<b>931.959</b>		<b>931.959</b>				
<b>VII. THU BVMT ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI</b>	<b>350.000</b>	<b>350.000</b>	<b>350.000</b>	<b>350.000</b>				



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Phụ lục số 04

**BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2017**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2016	Ước TH 2016	Dự toán năm 2017	So sánh	
					3/1	3/2
A	B	1	2	3		
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>63.800.649</b>	<b>59.124.708</b>	<b>70.646.900</b>	<b>116,73</b>	<b>119,49</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>62.388.159</b>	<b>57.592.312</b>	<b>63.269.568</b>	<b>101,41</b>	<b>109,86</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>22.573.459</b>	<b>22.121.990</b>	<b>25.146.543</b>	<b>111,40</b>	<b>113,67</b>
	Trong đó:					
-	Vốn đầu tư XDCCB tập trung (*)	10.323.459	7.695.052	12.314.543	119,29	160,03
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	10.100.000	12.062.938	10.000.000	99,01	82,90
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2.150.000	2.364.000	2.832.000	131,72	119,80
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>32.230.000</b>	<b>31.515.973</b>	<b>34.200.000</b>	<b>106,11</b>	<b>108,52</b>
<b>I</b>	<b>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</b>	<b>9.185.283</b>	<b>9.088.077</b>	<b>10.551.467</b>	<b>114,87</b>	<b>116,10</b>
	- Sự nghiệp Giáo dục	8.264.135	8.171.140	9.634.758	116,59	117,91
	- Sự nghiệp Đào tạo	921.148	916.937	916.709	99,52	99,98
<b>2</b>	<b>Chi khoa học và công nghệ</b>	<b>417.755</b>	<b>417.907</b>	<b>606.508</b>	<b>145,18</b>	<b>145,13</b>
<b>3</b>	<b>Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội</b>	<b>1.079.740</b>	<b>1.075.708</b>	<b>1.381.011</b>	<b>127,90</b>	<b>128,38</b>
<b>4</b>	<b>Chi y tế, dân số và gia đình</b>	<b>2.672.377</b>	<b>2.681.065</b>	<b>2.299.725</b>	<b>86,06</b>	<b>85,78</b>
<b>5</b>	<b>Chi văn hóa thông tin</b>	<b>408.546</b>	<b>418.153</b>	<b>414.241</b>	<b>101,39</b>	<b>99,06</b>
<b>6</b>	<b>Chi phát thanh, truyền hình</b>	<b>33.529</b>	<b>35.327</b>	<b>56.958</b>	<b>169,88</b>	<b>161,23</b>
<b>7</b>	<b>Chi thể dục thể thao</b>	<b>444.956</b>	<b>445.058</b>	<b>404.628</b>	<b>90,94</b>	<b>90,92</b>
<b>8</b>	<b>Chi bảo vệ môi trường</b>	<b>2.904.637</b>	<b>2.903.942</b>	<b>3.296.122</b>	<b>113,48</b>	<b>113,51</b>
<b>9</b>	<b>Chi các hoạt động kinh tế</b>	<b>4.900.796</b>	<b>4.579.594</b>	<b>6.053.586</b>	<b>123,52</b>	<b>132,19</b>
	- SN Nông lâm thủy lợi	420.146	427.136	462.651	110,12	108,31
	- Dạy tu giao thông	986.324	984.656	1.063.434	107,82	108,00
	- SN Kiến thiết thị chính	2.624.648	2.334.952	2.674.908	101,91	114,56
	- Sự nghiệp kinh tế khác	869.678	832.850	1.852.593	213,02	222,44
<b>10</b>	<b>Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể</b>	<b>5.133.427</b>	<b>5.218.679</b>	<b>5.660.556</b>	<b>110,27</b>	<b>108,47</b>
	- Chi Quản lý nhà nước	3.640.619	3.701.083	4.050.797	111,27	109,45
	- Chi BS hoạt động của Đảng	830.671	841.675	886.069	106,67	105,27
	- Chi hoạt động đoàn thể	662.137	675.921	723.690	109,30	107,07
<b>11</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	<b>2.689.237</b>	<b>2.849.105</b>	<b>2.492.260</b>	<b>92,68</b>	<b>87,48</b>
<b>12</b>	<b>Chi trợ giá</b>	<b>1.150.000</b>	<b>870.100</b>	<b>0</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
<b>13</b>	<b>Chi sự nghiệp khác</b>	<b>1.209.717</b>	<b>933.258</b>	<b>982.938</b>	<b>81,25</b>	<b>105,32</b>
<b>III</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>1.200.000</b>	<b>0</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
<b>IV</b>	<b>Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay</b>	<b>3.973.300</b>	<b>3.942.949</b>	<b>1.511.625</b>	<b>38,04</b>	<b>38,34</b>
	Trong đó:					
<b>1</b>	<b>Chi trả nợ gốc năm 2016</b>	<b>2.935.000</b>	<b>2.935.000</b>			
<b>2</b>	<b>Chi trả nợ lãi</b>	<b>1.038.300</b>	<b>1.007.949</b>	<b>1.511.625</b>	<b>145,59</b>	<b>149,97</b>
<b>V</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>11.400</b>	<b>11.400</b>	<b>11.400</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>VI</b>	<b>Bổ trí Dự phòng ngân sách</b>	<b>2.400.000</b>		<b>2.400.000</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>B</b>	<b>CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>1.412.490</b>	<b>1.532.396</b>	<b>7.377.332</b>	<b>522,29</b>	<b>481,42</b>
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>					
<b>D</b>	<b>Các khoản chi được quản lý qua ngân sách</b>					

(\*) Vốn đầu tư XDCCB tập trung năm 2017 đã bao gồm số vay để bù đắp bội chi NSDP theo mức Quốc hội phê duyệt là 2.900 tỷ đồng.



Phụ lục số 05

**BIỂU TÍNH HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CẤP HUYỆN NĂM 2017**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Bao gồm	
			Ngân sách Thành phố	Ngân sách cấp huyện
A	B	1	2	3
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>70.646.900</b>	<b>52.358.184</b>	<b>18.288.716</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>63.269.568</b>	<b>44.980.852</b>	<b>18.288.716</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>25.146.543</b>	<b>25.146.543</b>	<b>0</b>
	<i>Trong đó:</i>			
-	Vốn đầu tư XDCB tập trung (*)	12.314.543	12.314.543	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	10.000.000	10.000.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2.832.000	2.832.000	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>34.200.000</b>	<b>16.443.964</b>	<b>17.756.036</b>
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	10.551.467	2.538.274	8.013.193
	- Sự nghiệp Giáo dục	9.634.758	1.713.861	7.920.897
	- Sự nghiệp Đào tạo	916.709	824.413	92.296
2	Chi khoa học và công nghệ	606.508	606.508	
3	Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội	1.381.011	461.271	919.740
4	Chi y tế, dân số và gia đình	2.299.725	982.931	1.316.794
5	Chi văn hóa thông tin	414.241	309.446	104.795
6	Chi phát thanh, truyền hình	56.958	48.116	8.842
7	Chi thể dục thể thao	404.628	362.647	41.981
8	Chi bảo vệ môi trường	3.296.122	2.351.644	944.478
9	Chi các hoạt động kinh tế	6.053.586	4.657.024	1.396.562
	- SN Nông lâm thủy lợi	462.651	409.364	53.287
	- Duy tu giao thông	1.063.434	710.639	352.795
	- SN Kiến thiết thị chính	2.674.908	1.762.367	912.541
	- Sự nghiệp kinh tế khác	1.852.593	1.774.654	77.939
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	5.660.556	2.279.461	3.381.095
	- Chi Quản lý nhà nước	4.050.797	1.397.504	2.653.293
	- Chi BS hoạt động của Đảng	886.069	675.762	210.307
	- Chi hoạt động đoàn thể	723.690	206.195	517.495
11	Chi bảo đảm xã hội	2.492.260	1.108.518	1.383.742
12	Chi sự nghiệp khác	982.938	738.124	244.814
<b>III</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>			
<b>IV</b>	<b>Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay</b>	<b>1.511.625</b>	<b>1.511.625</b>	
<b>V</b>	<b>Chi hỗ trợ quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>11.400</b>	<b>11.400</b>	
<b>VI</b>	<b>Bổ trí Dự phòng ngân sách</b>	<b>2.400.000</b>	<b>1.867.320</b>	<b>532.680</b>
<b>B</b>	<b>CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>7.377.332</b>	<b>7.377.332</b>	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>			
<b>D</b>	<b>Các khoản chi được quản lý qua ngân sách</b>			

(\*) Vốn đầu tư XDCB tập trung năm 2017 đã bao gồm số vay để bù đắp bội chi NSDP theo mức Quốc hội phê duyệt là 2.900 tỷ đồng.



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục số 06

## KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

Ban hành kèm theo Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016)

Đơn vị: triệu đồng

1	2	3	4	5	
				6	7
Chỉ tiêu	Chủ dự án	Tổng mức vay năm 2017	Số trả nợ năm 2017	Nợ gốc	Lãi (phí)
<b>TỔNG CỘNG (A + B)</b>		<b>9.278.610</b>	<b>6.378.610</b>	<b>1.511.625</b>	
<b>A</b>	<b>Khoản vay trong nước</b>	<b>5.139.580</b>	<b>5.802.000</b>	<b>1.070.264</b>	
1	Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương	5.139.580	802.000	979.014	
2	Tạm ứng vốn nhân rồi Kho bạc Nhà nước	-	5.000.000	91.250	
<b>B</b>	<b>Khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ</b>	<b>4.139.030</b>	<b>576.610</b>	<b>441.361</b>	
<b>I</b>	<b>Dự án đã hoàn thành, đang trả nợ gốc</b>	-	366.381	66.995	
1	Dự án Nạo vét luồng Soài Rạp giai đoạn 2	BQL ĐTDA Nạo vét luồng Soài Rạp	-	149.161	38.179
2	Dự án Vệ sinh Môi trường Thành phố (lưu vực Nhiêu Lộc - Thị Nghè) - giai đoạn 1	BQL ĐTDA Vệ sinh môi trường Thành phố	-	46.051	24.193
3	Dự án Nâng cấp đô thị Việt Nam - tiểu dự án TP.HCM	BQL ĐTXD công trình Nâng cấp đô thị	-	167.329	-
4	Dự án Cải tạo nâng cấp hệ thống cấp thoát nước Thành phố - Hạ mục Rạch Bông Bình	Khu Quản lý giao thông đô thị số 1	-	2.962	-
5	Dự án Cải thiện môi trường nước Thành phố (giai đoạn 1)	BQLXD công trình giao thông đô thị Thành phố	-	879	4.623
<b>II</b>	<b>Dự án đã hoàn thành, chưa đến hạn trả nợ gốc</b>		-	-	<b>1.045</b>
6	Dự án xây dựng đại lộ Đông Tây	BQLXD công trình giao thông đô thị Thành phố	-	-	1.045
<b>III</b>	<b>Dự án đang giải ngân, chưa đến hạn trả nợ gốc</b>		<b>618.602</b>	-	<b>49.397</b>
7	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt đô thị số 1 TP.HCM (Bến Thành - Suối Tiên)	Ban Quản lý đường sắt đô thị	3.076	-	-
8	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt đô thị số 2 TP.HCM (Bến Thành - Tham Lương)	Ban Quản lý đường sắt đô thị	9.391	-	-
9	Dự án Phát triển Giao thông xanh thành phố	BQLXD công trình giao thông đô thị Thành phố	44.816	-	-
10	Dự án Vệ sinh Môi trường Thành phố - giai đoạn 2	BQL ĐTDA Vệ sinh môi trường Thành phố	561.318	-	49.397
<b>IV</b>	<b>Dự án đang triển khai thủ tục, dự kiến giải ngân trong năm 2017</b>		<b>3.115.019</b>	-	<b>266.355</b>
11	Dự án ĐTXD tuyến Đường sắt đô thị số 5 (bến xe Cầu Giuộc mới-cầu Sài Gòn)- tiểu DA lập thiết kế khung kỹ thuật và hỗ trợ thực hiện DA XD Công trình Đường sắt số 5 giai đoạn 1	Ban Quản lý đường sắt đô thị	104.986	-	525
12	Dự án Quản lý rủi ro ngập nước khu vực TPHCM	Trung tâm Điều hành Chương trình chống ngập	670.000	-	265.395
13	Dự án Giao thông đô thị bền vững cho tuyến metro số 2	Khu Quản lý giao thông đô thị số 1	3.674	-	-
14	Chương trình Cho vay Hỗ trợ chính sách Phát triển cho ngân sách thành phố Hồ Chí Minh	Sở Tài chính	2.191.359	-	-
15	Dự án Cải thiện môi trường nước Thành phố (giai đoạn 2)	BQLXD công trình giao thông đô thị Thành phố	145.000	-	435
<b>V</b>	<b>Dự phòng (chênh lệch tỷ giá; tình hình giải ngân thực tế...)</b>		<b>405.409</b>	<b>210.229</b>	<b>57.569</b>

Ghi chú: Các dự án này vay từ nhiều nguồn tài trợ khác nhau nên nguyên tệ vay cũng có nhiều loại khác nhau (Euro, USD, Yên Nhật).



**DỰ TOÁN CHI TIÊU TỪNG LĨNH VỰC CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2017**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2017																			
		Chi tiêu ngân (không kể CTMTQG, CTMT)																			
		Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển và chi trả nợ vay	Tổng số	Chi tiêu lĩnh vực													Kinh phí dự phòng hỗ trợ tại các lĩnh vực	Chương trình MTQG	Chi từ nguồn DS số MT của NSTW	Dự phòng ngân sách Thành phố
Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ				Chi quốc phòng, AN, trật tự, an toàn XII	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thể thao	Chi phát triển thanh, thiếu niên	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLHCNN, Đàng, Đoàn thể	Chi âm nhạc, XII	Chi khác							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>52.358.184</b>	<b>26.658.168</b>	<b>16.441.295</b>	<b>2.438.274</b>	<b>606.508</b>	<b>261.077</b>	<b>952.931</b>	<b>309.446</b>	<b>48.136</b>	<b>362.647</b>	<b>2.301.644</b>	<b>4.614.355</b>	<b>1.127.461</b>	<b>898.518</b>	<b>738.126</b>	<b>682.194</b>	<b>1.669</b>	<b>7.377.332</b>	<b>1.867.320</b>	<b>11.499</b>
1	Các cơ quan tổ chức	15.776.020		15.776.020	2.438.274	606.508	261.077	952.931	309.446	48.136	362.647	2.301.644	4.614.355	1.127.461	898.518	738.126	682.194	1.669	7.377.332	1.867.320	11.499
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân thành phố	35.659		35.659										35.659				0			
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	102.903		102.903	0	2.145	0	0	0	0	0	0	0	99.758	0	0		0			
	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	92.630		92.630										92.630				0			
	Trung tâm Tin học thành phố	6.318		6.318		1.318												0			
	Trung tâm công báo thành phố	1.827		1.827		1.827												0			
	Ban Tiếp xúc dân TP	7.128		7.128										7.128				0			
3	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	440.593		437.834	9.230	0	0	0	0	0	0	0	377.182	51.522	0	0		1.669			
	Trung tâm khuyến nông	34.694		34.694										34.694				0			
	Chi cục bảo vệ thực vật	22.924		22.924										22.924				0			
	Trung tâm Công nghệ sinh học	47.973		47.973										47.973				0			
	Trung tâm Tư vấn & hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp	34.040		34.040										34.040				0			
	Trung tâm quản lý & Kiểm định giống cây trồng Vật nuôi	31.100		31.100										31.100				0			
	Chi cục Thú y	135.012		135.012										135.012				0			
	Chi cục Thủy lợi và phòng chống lụt bão	22.596		22.596										22.596				930			
	Chi cục Lâm nghiệp	19.884		19.884										19.884				0			
	Chi cục Phát triển công nhân	15.944		15.944										15.944				1.679			
	Ban Quản lý dự án LIFESAP thành phố	2.400		2.400										2.400				0			







STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2017																				
		Chi toán dự kiến (Bảng kế C/TM/QG, C/M/T)																				
		Chi theo lĩnh vực															Kính phí dự phòng bổ trợ tại các lĩnh vực	Chương trình MTQC	Chi từ nguồn BS có MT của NSTW	Dự phòng ngân sách Thành phố	Bộ sáng quỹ dự trữ tài chính	
		Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển và chi trả nợ vay	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng, AN, trật tự, an toàn XGT	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động lịch sử	Chi QL/TCNN, Đàng, Đèo, Hồ	Chi đảm bảo XII	Chi khác						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17						18
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.637.764		1.637.764	1.635.186	0	0	0	0	0	0	0	0	0	22.578	0	0	0				
	Văn phòng Sở giáo dục và đào tạo	22.578		22.578											22.578				0			
	Sự nghiệp giáo dục	1.575.512		1.575.512	1.575.512														0			
	Sự nghiệp đào tạo	259.676		259.676	259.676														0			
13	Sở Y tế	770.297		770.297	6.750	0	0	710.446	0	0	0	0	0	0	53.101	0	0	0				
	Văn phòng Sở Y tế	24.389		24.389											24.389				0			
	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	24.576		24.576											24.576				0			
	Chi cục dân số và Kế hoạch hóa gia đình	4.136		4.136											4.136				0			
	Kinh phí đào tạo nguồn nhân lực ngành y tế	6.750		6.750	6.750														0			
	Sự nghiệp Y tế	710.446		710.446				710.446											0			
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	985.766		985.766	44.287	0	0	194.510	0	0	0	0	9.893	49.650	687.926	6	0	0				
	Văn phòng Ban chỉ đạo Chương trình Giảm nghèo bền vững TP	3.873		3.873									3.873						0			
	Ban chỉ đạo Chương trình Giảm nghèo bền vững thành phố	0		0									0						0			
	Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	39.262		39.262											39.262				0			
	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	10.388		10.388											10.388				0			
	Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động	5.520		5.520									5.520						0			
	Trường Cán bộ công nhân viên chức	29.189		29.189	29.189														0			
	Trung tâm giáo dục thường xuyên Gia đình	10.205		10.205	10.205														0			
	Trường Nghiệp vụ Nhà hàng	4.693		4.693	4.693														0			
	Hoạt động đánh sách người có công	26.061		26.061												26.061			0			
	Hoạt động Điều tra và chẩn sắc về em	2.418		2.418												2.418			0			

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2017																			
		Chi thường xuyên (bảng số CT/MQ/G, CT/MT)																			
		Chi theo lĩnh vực																			
		Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển và chi trả nợ vay	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng, AN, trật tự, an toàn XH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thể thao, du lịch	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thủ tục hành chính	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động xã hội	Chi QLECNN, Đảng, Đoàn thể	Chi đảm bảo XH	Chi khác	Giải phi dự phòng bổ trợ tại các lĩnh vực	Chương trình MTQG	Chi từ nguồn BS có MII của NSTW	Dự phòng ngân sách Thành phố	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Hoạt động xã hội khác	650.676		650.676													650.676	0			
	KP mua thuốc BHYT cho diện chính sách xã hội	194.510		194.510				194.510										0			
	KP mua thuốc BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	0		0				0										0			
	Trung tâm Công tác xã hội trẻ em	3.771		3.771														3.771	0		
	Dự phòng cho Sơ Lao động - Thương binh và XH hội	0		0														0			
15	Sở Văn hóa và Thể thao	708.400		708.400	36.216	0	0	0	277.833	0	362.647	0	0	0	0	0	31.704	0	0	0	0
	Kinh phí Xúc tiến du lịch	0		0													0	0			
	Văn phòng Sở Văn hóa và Thể thao	31.704		31.704													31.704	0			
	Ban quản lý Khu bảo vệ danh thắng	931		931						931								0			
	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật	7.340		7.340	7.340													0			
	Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	166.962		166.962							166.962							0			
	Trường Trung học phổ thông năng khiếu thể dục thể thao	3.676		3.676	3.676													0			
	Chương trình đào tạo nguồn nhân lực Văn hóa nghệ thuật	25.000		25.000	25.000													0			
	Sự nghiệp Nghệ thuật	66.258		66.258							66.258							0			
	Trung tâm Thông tin truyền hình	8.200		8.200						8.200								0			
	Thư viện Khoa học sống học	11.111		11.111						11.111								0			
	Sự nghiệp Bảo tồn bảo tàng	61.333		61.333						61.333								0			
	Sự nghiệp Thể dục thể thao	193.685		193.685							193.685							0			
	Hoạt động Văn hóa khác	130.000		130.000						130.000								0			
16	Sở Du lịch	48.577		48.577	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	38.576	10.001	0	0	0
	Văn phòng Sở Du lịch	10.001		10.001														10.001	0		
	Kinh phí Xúc tiến du lịch	38.576		38.576														0			

**DỰ TOÁN NĂM 2017**  
**Chi không nằm (không có BHYT, BHYT)**  
**Chi theo lĩnh vực**

STT	Tên đơn vị	Tiền công	Chi đầu tư phát triển và chi trả nợ vay	Tổng số	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	Chi từ nguồn BIS có BHYT của NSTW	Dự phòng ngân sách Thành phố	Đã sung quỹ dự trữ tài chính	
																					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	2.164.866		2.164.866	0	0	0	0	0	0	0	0	131.569	49.081	0	0	0	0	0	0	0
	Chi cục Bảo vệ môi trường	10.000		10.000										10.000							
	Ban quản lý các khu liên hợp xử lý chất thải TP	11.682		11.682									11.682								
	Sở nghiệp môi trường	36.841		36.841									36.841								
	Sở nghiệp Bảo vệ môi trường	1.897.908		1.897.908									1.897.908								
	Trung tâm quan trắc và phân tích môi trường	41.693		41.693									41.693								
	Khu phố Quận ủy cũ địa	17.393		17.393									17.393								
	Văn phòng Đăng ký địa chỉ thành phố	102.546		102.546									102.546								
	Trung tâm Phát triển quỹ đất	11.430		11.430									11.430								
	Quỹ Bảo vệ môi trường thành phố	1.340		1.340									1.340								
	Văn phòng biến đổi khí hậu	2.639		2.639									2.639								
	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	30.332		30.332									30.332								
18	Sở Thông tin và Truyền thông	280.847		280.847	0	286.197	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sở nghiệp Thông tin và Truyền thông	214.371		214.371	214.371																
	Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông	13.830		13.830																	
	Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông	1.626		1.626	1.626																
19	Sở Nội vụ	211.174		211.174	99.698	0	0	0	0	0	0	0	0	119.783	0	0	0	0	0	0	0
	Văn phòng Sở Nội vụ	26.434		26.434										26.434							
	Ban Thi đua - Khen thưởng thành phố	80.911		80.911										80.911							
	Ban Tôn giáo	7.044		7.044										7.044							
	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	5.394		5.394										5.394							
	Trung tâm Lưu trữ Lịch sử thành phố	1.308		1.308										1.308							



STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2017																			
		Chi thường xuyên (không kể CNTTQ, CYMT)																			
		Chi theo lĩnh vực															Kinh phí dự phòng bổ trợ tại các lĩnh vực	Chương trình MTQG	Chi từ nguồn BS có MT của NSTW	Dự phòng ngân sách thành phố	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính
		Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển và chi trả nợ vay	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng, AN, trật tự, an toàn XH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các loại động kinh tế	Chi QL,RCNN, Đàng, Đoàn thể	Chi đảm bảo XH	Chi khác					
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17					
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Trung tâm công tác xã hội Thành niên	2.110		2.110										2.110				0			
	Trung tâm phát triển khoa học công nghệ trẻ	4.639		4.639	4.639													0			
	Trung tâm sinh hoạt dã ngoại thành phố Hồ Chí Minh	3.111		3.111				3.111										0			
28	Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh	22.092		22.092	0	0	0	0	0	0	0	0	426	21.290	376	0		0			
	Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh	21.290		21.290										21.290				0			
	Trung tâm giới thiệu việc làm	426		426									426					0			
	Trung tâm công tác xã hội Ánh Dương	376		376											376			0			
29	Hội Nông dân thành phố Hồ Chí Minh	17.456		17.456	0	0	0	0	0	0	0	0	5.726	11.730	0	0		0			
	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	5.726		5.726									5.726					0			
	Hội nông dân thành phố Hồ Chí Minh	11.730		11.730										11.730				0			
30	Hội cựu chiến binh thành phố Hồ Chí Minh	6.443		6.443										6.443				0			
31	Hỗ trợ	70.180		70.180	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	70.180		0			
	Viện Kiểm sát Nhân dân	6.080		6.080														6.080			
	Tòa án Nhân dân	6.768		6.768														6.768			
	Cục thi hành án dân sự	3.754		3.754														3.754			
	Hội đồng xử lý vi phạm	130		130														130			
	Cục thống kê	6.958		6.958														6.958			
	Sở Ngoại vụ	20.250		20.250														20.250			
	Báo Nhân dân	10.000		10.000														10.000			
	Cục Thuế	4.000		4.000														4.000			
	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng	11.340		11.340														11.340			
	Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV	900		900														900			
	Ngân hàng Chính sách Xã hội TPHCM	0		0														0			



STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2017																			
		Chi thường xuyên (không kể CTMTQG, CTMD)																			
		Chiến theo lĩnh vực																			
		Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển và chi trả nợ vay	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng, AN, nội vụ, an toàn XH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLHCNN, Đàng, Đoàn thể	Chi đảm bảo XB	Chi khác	Kinh phí dự phòng bù trừ tại các lĩnh vực	Chương trình MTQG	Chi từ nguồn BS có MT của NSTW	Dự phòng ngân sách Thành phố	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Tân Thuận	10.418		10.418										10.418			0				
	Kinh phí xúc tiến (Thủ Thiêm)	1.250		1.250									1.250				0				
37	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị Tây Bắc thành phố	7.774		7.774	0	0	0	0	0	0	0	0	400	7.374	0	0	0				
	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị Tây Bắc thành phố	7.374		7.374										7.374			0				
	Kinh phí xúc tiến (Tây Bắc)	400		400									400				0				
38	Ban quản lý đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Nam TP	9.416		9.416	0	0	0	0	0	0	0	0	400	9.416	0	0	0				
	Ban quản lý đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Nam TP	9.416		9.416										9.416			0				
	Kinh phí xúc tiến (Khu Nam)	400		400									400				0				
39	Viện nghiên cứu phát triển TP	31.687		31.687	0	27.520	0	0	0	0	0	0	4.167	0	0	0	0				
	Viện nghiên cứu phát triển TP	26.022		26.022		26.022											0				
	Trung tâm WTO	4.167		4.167									4.167				0				
	Trung tâm nghiên cứu phân tích thông tin (thành phố)	1.498		1.498		1.498										0					
40	Trung tâm Xúc tiến thương mại và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	25.990		25.990	0	0	0	0	0	0	0	0	25.990	0	0	0	0				
	Trung tâm Xúc tiến thương mại và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	6.990		6.990									6.990				0				
	Kinh phí xúc tiến (ĐT)	19.000		19.000									19.000				0				
41	Trung tâm Điều hành chương trình chống ngập nước	951.929		951.929	0	0	0	0	0	0	0	311.688	640.241	0	0	0	0				
*	Trung tâm Điều hành chương trình chống ngập nước	20.044		20.044									20.044				0				







STT	Tên đơn vị	Tăng cãng	Chi đầu tư phát triển và chi trả nợ vay	Tổng số	Chỉ thông tin bổ sung số CTMYQS, CTMTD										Chi cơ người có MTT của NGTWT	Dự phòng ngoài sách Thành phố	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
					Chỉ số theo lĩnh vực													
					1	2	3	4	5	6	7	8	9	10				11
Chi đầu tư phát triển và chi trả nợ vay	Chi đầu tư phát triển và chi trả nợ vay	Chi đầu tư phát triển và chi trả nợ vay	Chi đầu tư phát triển và chi trả nợ vay	Chi đầu tư phát triển và chi trả nợ vay	Chi đầu tư phát triển và chi trả nợ vay	Chi đầu tư phát triển và chi trả nợ vay	Chi đầu tư phát triển và chi trả nợ vay	Chi đầu tư phát triển và chi trả nợ vay	Chi đầu tư phát triển và chi trả nợ vay	Chi đầu tư phát triển và chi trả nợ vay	Chi đầu tư phát triển và chi trả nợ vay	Chi đầu tư phát triển và chi trả nợ vay	Chi đầu tư phát triển và chi trả nợ vay	Chi đầu tư phát triển và chi trả nợ vay	Chi đầu tư phát triển và chi trả nợ vay	Chi đầu tư phát triển và chi trả nợ vay		
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	
V1	Chi bộ trung tâm dự báo	11.400		0														
V	Chi bộ MTT	667.944		667.944														
V7	Chi bộ người có MTT của NGTWT	7.377.332		0														7.377.332

Chi chi: (\*) Bộ chỉ tiêu chi dự phòng tại các lĩnh vực đối với một số nguồn vốn của đơn vị dự phòng chi phải chi theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Ủy ban nhân dân Thành phố là phân bổ dự chi theo đơn vị.



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪNG QUẬN, HUYỆN NĂM 2017**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016)

DVT: triệu đồng

STT	Quận huyện	Dự toán năm 2017	Thu NSNN trên địa bàn												
			Thuế CTN ngoài QĐ (không tính thu khác, LPMB)	Trong đó			Lệ phí môn hải	Lệ phí trước bạ	Thuế thu nhập cá nhân	Tiền sử dụng đất	Tiền thuê đất	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Phí-Lệ phí	Thu khác
				Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế TTDB									
A	B	1	2	2a	2b	2c	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>61.596.000</b>	<b>32.229.800</b>	<b>22.103.700</b>	<b>9.991.800</b>	<b>129.300</b>	<b>454.900</b>	<b>5.530.000</b>	<b>9.469.000</b>	<b>6.241.800</b>	<b>2.770.000</b>	<b>2.247.000</b>	<b>170.000</b>	<b>684.000</b>	<b>1.799.500</b>
1	Quận 1	13.168.000	7.600.000	4.498.000	3.083.800	18.200	41.000	397.100	2.185.000	753.100	493.000	1.430.000	16.800	64.000	188.000
2	Quận 2	2.348.000	880.000	623.000	255.500	1.500	13.000	248.200	412.000	695.700	49.300	0	5.800	14.000	30.000
3	Quận 3	5.832.000	4.100.000	2.946.900	1.150.300	2.800	21.500	435.900	842.400	27.800	247.300	0	8.600	23.500	125.000
4	Quận 4	1.403.000	789.000	455.600	333.300	100	9.000	119.100	140.000	173.100	132.100	0	2.200	18.500	20.000
5	Quận 5	2.205.000	970.000	717.300	240.000	12.700	18.000	297.800	300.000	306.000	220.900	0	5.300	22.000	65.000
6	Quận 6	1.168.000	529.400	427.200	99.900	2.300	15.000	158.900	229.100	53.500	104.500	0	6.600	25.000	46.000
7	Quận 7	3.456.000	1.620.000	1.141.100	473.000	5.900	20.000	397.100	578.000	542.200	142.000	800	9.700	34.200	112.000
8	Quận 8	1.279.000	640.000	446.800	190.400	2.800	14.300	168.800	202.000	115.700	29.600	1.800	5.100	34.700	67.000
9	Quận 9	1.524.000	630.700	457.000	171.200	2.500	12.800	187.100	340.500	255.300	43.100	200	5.300	14.000	35.000
10	Quận 10	2.395.000	1.232.000	862.900	355.900	13.200	16.700	190.600	328.000	105.000	187.300	0	7.100	28.300	300.000
11	Quận 11	1.161.000	680.000	464.000	214.700	1.300	11.500	148.900	170.000	17.600	64.100	0	4.400	28.500	36.000
12	Quận 12	2.114.000	853.000	625.500	224.700	2.800	25.500	223.400	230.000	647.700	20.600	0	6.100	34.500	73.200

STT	Quận huyện	Thu NSNN trên địa bàn													
		Dự toán năm 2017	Thuế CTN ngoài QĐ (chồng tính thu khác, LPMB)	Trong đó			Lệ phí môn bài	Lệ phí trước bạ	Thuế thu nhập cá nhân	Tiền sử dụng đất	Tiền thuế đất	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Phí-Lệ phí	Thu khác
				Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế TTDB									
A	B	1	2	2a	2b	2c	3	4	5	6	7	8	9	10	11
13	Quận Phú Nhuận	2.933.000	1.447.000	981.200	462.600	3.200	16.100	159.800	495.000	11.000	66.100	684.000	5.100	17.900	31.000
14	Quận Gò Vấp	2.088.000	1.035.000	761.400	243.200	30.400	32.500	287.900	240.000	330.300	37.500	0	5.800	35.000	84.000
15	Quận Bình Thạnh	4.203.000	2.750.000	1.947.200	796.700	6.100	32.100	426.900	524.000	98.000	209.700	0	16.800	17.900	127.600
16	Quận Tân Bình	3.808.000	2.240.000	1.593.000	637.200	9.800	41.200	384.200	611.500	300.800	114.400	0	11.100	28.800	76.000
17	Quận Tân Phú	2.188.000	1.100.000	750.500	344.400	5.100	28.600	275.000	334.000	103.500	130.100	120.000	12.400	31.400	53.000
18	Quận Bình Tân	2.383.000	970.000	709.100	260.800	100	20.000	297.800	376.000	445.400	113.400	3.500	15.900	66.000	75.000
19	Quận Thủ Đức	1.634.000	740.000	568.500	169.300	2.200	23.000	231.300	259.100	107.600	134.100	0	7.800	35.500	95.600
20	Huyện Củ Chi	663.000	260.000	209.600	49.700	700	7.500	89.900	110.000	114.300	27.600	1.900	1.600	24.200	26.000
21	Huyện Hóc Môn	1.071.000	413.000	313.500	94.600	4.900	14.000	143.000	190.000	202.200	51.300	2.300	2.200	32.000	21.000
22	Huyện Bình Chánh	1.471.000	528.000	414.300	113.100	600	16.500	162.800	200.000	303.700	124.200	2.400	4.900	33.500	95.000
23	Huyện Nhà Bè	1.011.000	202.700	177.200	25.400	100	4.500	79.600	149.400	517.200	26.400	100	3.100	15.200	12.800
24	Huyện Cần Giờ	90.000	20.000	17.900	2.100	0	600	18.900	23.000	15.100	1.400	0	300	5.400	5.300



DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục số 09

### ĐỀ TÀI TÀI CHÍNH THU NGÂN SÁCH KHỎI QUẬN - HUYỆN NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2016/QĐ-UBND)

Đơn vị: triệu đồng

STT	QUẬN - HUYỆN	TỔNG THU NSNN NĂM 2017	TỔNG THU NGÂN SÁCH QUẬN - HUYỆN NĂM 2017	Trong đó	
				Thu điều tiết Ngân sách quận - huyện	Thu bổ sung từ Ngân sách thành phố
A	Tổng số	61.596.000	18.288.716	6.451.873	11.836.843
1	Quận 1	13.168.000	740.906	740.906	0
2	Quận 2	2.348.000	461.019	228.248	232.771
3	Quận 3	5.832.000	627.399	607.399	20.000
4	Quận 4	1.403.000	452.773	174.538	278.235
5	Quận 5	2.205.000	636.752	238.611	398.141
6	Quận 6	1.168.000	708.370	144.309	564.061
7	Quận 7	3.456.000	567.506	414.876	152.630
8	Quận 8	1.279.000	811.300	166.950	644.350
9	Quận 9	1.524.000	710.723	169.108	541.615
10	Quận 10	2.395.000	577.343	279.073	298.270
11	Quận 11	1.161.000	616.616	157.137	459.479
12	Quận 12	2.114.000	868.793	227.066	641.727
13	Quận Phú Nhuận	2.933.000	493.452	304.755	188.697
14	Quận Gò Vấp	2.088.000	1.118.385	257.075	861.310
15	Quận Bình Thạnh	4.203.000	916.235	602.021	314.214
16	Quận Tân Bình	3.808.000	997.055	502.401	494.654
17	Quận Tân Phú	2.188.000	875.439	289.292	586.147
18	Quận Bình Tân	2.383.000	1.019.532	289.594	729.938
19	Quận Thủ Đức	1.634.000	831.188	215.902	615.286
20	Huyện Củ Chi	663.000	1.195.535	75.884	1.119.651
21	Huyện Hóc Môn	1.071.000	1.040.587	121.200	919.387
22	Huyện Bình Chánh	1.471.000	1.094.635	161.552	933.083
23	Huyện Nhà Bè	1.011.000	443.408	72.745	370.663
24	Huyện Cần Giờ	90.000	483.765	11.231	472.534



HÀNH DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục số 10

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH KHỎI QUẬN - HUYỆN NĂM 2017

Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016)

Đvt: triệu đồng

ST T	Quận- huyện	Dự toán năm 2017 (*)	Bao gồm			
			I/ Chi thường xuyên	Trong đó		
				Sự nghiệp GD-ĐT và đạy nghề	Sự nghiệp y tế	Dự phòng ngân sách
A	Tổng số	18.288.716	18.288.716	8.013.193	1.316.794	532.680
1	Quận 1	740.906	740.906	274.166	40.819	21.580
2	Quận 2	461.019	461.019	174.894	31.925	13.428
3	Quận 3	627.399	627.399	278.486	41.861	18.274
4	Quận 4	452.773	452.773	158.044	36.727	13.188
5	Quận 5	636.752	636.752	274.051	36.953	18.546
6	Quận 6	708.370	708.370	300.055	49.683	20.632
7	Quận 7	567.506	567.506	240.853	40.764	16.529
8	Quận 8	811.300	811.300	328.233	67.365	23.630
9	Quận 9	710.723	710.723	311.082	53.161	20.701
10	Quận 10	577.343	577.343	213.982	41.844	16.816
11	Quận 11	616.616	616.616	241.700	43.882	17.960
12	Quận 12	868.793	868.793	440.864	70.446	25.305
13	Quận Phú Nhuận	493.452	493.452	176.218	36.173	14.372
14	Quận Gò Vấp	1.118.385	1.118.385	516.257	80.836	32.574
15	Quận Bình Thạnh	916.235	916.235	381.666	67.169	26.686
16	Quận Tân Bình	997.055	997.055	447.739	73.041	29.040
17	Quận Tân Phú	875.439	875.439	411.580	67.712	25.498
18	Quận Bình Tân	1.019.532	1.019.532	470.822	81.167	29.695
19	Quận Thủ Đức	831.188	831.188	431.434	67.561	24.209
20	Huyện Củ Chi	1.195.535	1.195.535	534.656	73.836	34.821
21	Huyện Hóc Môn	1.040.587	1.040.587	532.456	64.125	30.308
22	Huyện Bình Chánh	1.094.635	1.094.635	516.658	78.145	31.883
23	Huyện Nhà Bè	443.408	443.408	195.538	35.860	12.915
24	Huyện Cần Giờ	483.765	483.765	161.759	35.739	14.090

(\*) Dự toán chi ngân sách quận - huyện năm 2017 chưa bố trí nguồn vốn đầu tư phân cấp từ ngân sách thành phố.

(\*\*) Dự toán chi ngân sách quận - huyện năm 2017 bao gồm khoản tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2017 (không kể tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) để thực hiện cải cách tiền lương.



THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phụ lục số 11

**NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH TỪNG QUẬN, HUYỆN NĂM 2017**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp	Tổng thu NSQH	Thu NS huyện được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung từ ngân sách Thành phố cho ngân sách quận, huyện		Dự toán chi NS Huyện
					Tổng số	Bổ sung cân đối	
A	B	1	2 = 3+4	3	4	5	6
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>61.596.000</b>	<b>18.288.716</b>	<b>6.451.873</b>	<b>11.836.843</b>	<b>11.836.843</b>	<b>18.288.716</b>
1	Quận 1	13.168.000	740.906	740.906	0	0	740.906
2	Quận 2	2.348.000	461.019	228.248	232.771	232.771	461.019
3	Quận 3	5.832.000	627.399	607.399	20.000	20.000	627.399
4	Quận 4	1.403.000	452.773	174.538	278.235	278.235	452.773
5	Quận 5	2.205.000	636.752	238.611	398.141	398.141	636.752
6	Quận 6	1.168.000	708.370	144.309	564.061	564.061	708.370
7	Quận 7	3.456.000	567.506	414.876	152.630	152.630	567.506
8	Quận 8	1.279.000	811.300	166.950	644.350	644.350	811.300
9	Quận 9	1.524.000	710.723	169.108	541.615	541.615	710.723
10	Quận 10	2.395.000	577.343	279.073	298.270	298.270	577.343
11	Quận 11	1.161.000	616.616	157.137	459.479	459.479	616.616
12	Quận 12	2.114.000	868.793	227.066	641.727	641.727	868.793
13	Quận Phú Nhuận	2.933.000	493.452	304.755	188.697	188.697	493.452
14	Quận Gò Vấp	2.088.000	1.118.385	257.075	861.310	861.310	1.118.385
15	Quận Bình Thạnh	4.203.000	916.235	602.021	314.214	314.214	916.235
16	Quận Tân Bình	3.808.000	997.055	502.401	494.654	494.654	997.055
17	Quận Tân Phú	2.188.000	875.439	289.292	586.147	586.147	875.439
18	Quận Bình Tân	2.383.000	1.019.532	289.594	729.938	729.938	1.019.532
19	Quận Thủ Đức	1.634.000	831.188	215.902	615.286	615.286	831.188
20	Huyện Củ Chi	663.000	1.195.535	75.884	1.119.651	1.119.651	1.195.535
21	Huyện Hóc Môn	1.071.000	1.040.587	121.200	919.387	919.387	1.040.587
22	Huyện Bình Chánh	1.471.000	1.094.635	161.552	933.083	933.083	1.094.635
23	Huyện Nhà Bè	1.011.000	443.408	72.745	370.663	370.663	443.408
24	Huyện Cần Giờ	90.000	483.765	11.231	472.534	472.534	483.765



CỘNG HÒA CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

## TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016)

Phụ lục số 12

Đơn vị tính: %

STT	Tên đơn vị	Các khoản thu phân chia tỷ lệ %		Các khoản thu NSQH hưởng 100%	Tỷ trọng lệ phí trước bạ nhà, đất/Tổng lệ phí trước bạ
		Thuế GTGT thu từ khu vực CITN và DV ngoài quốc doanh	Thuế TNDN thu từ khu vực CITN và DV ngoài quốc doanh	Lệ phí Môn bài (trừ thu từ cá nhân, hộ KD) và Thuế Tài nguyên của các DN, HTX thuộc Chi cục thuế quận lý; Thuế sử dụng đất nông nghiệp (trừ thu từ hộ GD), thu phí-lệ phí, thu khác thuộc thẩm quyền của QB	
A	B	1	2	3	4
1	Quận 1	8%	8%	100%	8,20%
2	Quận 2	18%	18%	100%	17,00%
3	Quận 3	13%	13%	100%	7,70%
4	Quận 4	18%	18%	100%	8,20%
5	Quận 5	18%	18%	100%	4,70%
6	Quận 6	18%	18%	100%	9,90%
7	Quận 7	18%	18%	100%	18,00%
8	Quận 8	18%	18%	100%	12,00%
9	Quận 9	18%	18%	100%	15,40%
10	Quận 10	18%	18%	100%	7,00%
11	Quận 11	18%	18%	100%	8,10%
12	Quận 12	18%	18%	100%	12,50%
13	Quận Phú Nhuận	18%	18%	100%	9,00%
14	Quận Gò Vấp	18%	18%	100%	8,70%
15	Quận Bình Thạnh	18%	18%	100%	8,20%
16	Quận Tân Bình	18%	18%	100%	7,80%
17	Quận Tân Phú	18%	18%	100%	11,00%
18	Quận Bình Tân	18%	18%	100%	17,80%
19	Quận Thủ Đức	18%	18%	100%	7,80%
20	Huyện Củ Chi	18%	18%	100%	10,00%
21	Huyện Hóc Môn	18%	18%	100%	16,40%
22	Huyện Bình Chánh	18%	18%	100%	15,00%
23	Huyện Nhà Bè	18%	18%	100%	28,30%
24	Huyện Cần Giờ	18%	18%	100%	20,80%



Thành phố Hồ Chí Minh

Phụ lục số 13

**ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN NĂM 2017**

Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016)

Nội dung chi	Năm 2016		Năm 2017		So sánh (DT 2017/DT 2016)	
	Biên chế	Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP	Biên chế	Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP	Biên chế	Hợp đồng theo ND68
<b>1. Sự nghiệp Giáo dục đào tạo</b>						
<b>1.1- Khối Trung học phổ thông thành phố (đồng/học sinh/năm):</b>						
- Định mức học sinh thường		5.505.000		5.753.000		105%
- Định mức học sinh chuyên:		16.966.000		17.760.000		105%
<b>1.2- Khối quận - huyện (đồng/học sinh/năm):</b>						
- Định mức nhà trẻ		10.065.000		11.028.000		110%
- Định mức Mẫu giáo		6.572.000		8.763.000		133%
- Định mức Tiểu học		4.438.000		5.073.000		114%
- Định mức Trung học cơ sở		4.488.000		4.723.000		105%
<b>1.3- Các Trung tâm (đồng/người/năm):</b>						
- Trung tâm hướng nghiệp dạy nghề		92.978.000		101.742.000		109%
- Trường khuyết tật		100.395.000		108.613.000		108%
- Trường Bồi dưỡng giáo dục		92.978.000		108.170.000		116%
- Trung tâm GDTX		92.978.000		97.829.000		105%
<b>2. Sự nghiệp Y tế</b>						
<b>2.1- Khối bệnh viện (đồng/giường bệnh/năm)</b>						
- Định mức Bệnh viện thành phố		91.840.000		79.104.000		86%
* Riêng khu điều trị Phong Bần sản, Bệnh viện Nhân Ái và 325 giường của Bệnh viện Tâm thần		91.840.000		93.273.000		102%
- Định mức Bệnh viện quận, huyện		66.426.000		76.621.000		115%
<b>2.2- Khối dự phòng:</b>						
- Định mức chi trên giường bệnh (đồng/giường bệnh/năm)		88.855.000		129.290.000		146%
- Định mức chi trên người dân (đồng/người dân/năm)		51.400		48.000		93%
<b>3. Quản lý Hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể, Tổ chức Chính trị xã hội</b>						
<b>3.1 Quản lý nhà nước (đồng/người/năm):</b>						
- Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	159.000.000	108.000.000	171.000.000	115.000.000	108%	94%
- Văn phòng HĐND thành phố	173.000.000	122.000.000	186.000.000	129.000.000	108%	95%
- Sở, ngành, quận - huyện	117.000.000	91.000.000	125.000.000	96.000.000	107%	95%
- Phường, xã	83.000.000		90.000.000		108%	
<b>3.2 Đoàn thể:</b>						
<b>* Đoàn thể (thành phố) (đồng/người/năm):</b>						
- Ủy ban MTTQ thành phố	155.000.000	113.000.000	160.000.000	113.000.000	103%	100%
- Hội Cựu chiến binh thành phố	138.000.000	96.000.000	142.000.000	96.000.000	103%	100%
- Hội nông dân thành phố	136.000.000	89.000.000	151.000.000	100.000.000	111%	89%

Nội dung chi	Năm 2016		Năm 2017		So sánh (ĐT 2017/ĐT 2016)	
- Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố	137.000.000	95.000.000	143.000.000	97.000.000	104%	98%
- Văn phòng Thành đoàn	124.000.000	82.000.000	131.000.000	85.000.000	106%	96%
- Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật thành phố	113.000.000	80.000.000	115.000.000	79.000.000	102%	101%
- Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị thành phố	126.000.000	101.000.000	124.000.000	96.000.000	98%	105%
- Hội Chữ thập đỏ thành phố	94.000.000	80.000.000	99.000.000	84.000.000	105%	95%
<b>* Đoàn (thể (Quận huyện))</b>						
Phần chi con người	Mức khoán lương = hệ số lương bình quân x lương cơ sở x 12 tháng x (100% + 23%+8%+3%+25%) Trong đó: - 23% gồm: 18%BHXH + 3%BHYT + 2%KPCĐ - 25%: Phụ cấp công vụ theo Nghị định số 34/2012/NĐ-CP - 8%: Kinh phí khen thưởng và 3% hệ số lương tăng bình quân hàng năm		Mức khoán lương = hệ số lương bình quân x lương cơ sở x 12 tháng x (100% + 23%+8%+3%+25%) Trong đó: - 23% gồm: 17%BHXH +1% Quỹ BHTN lao động, bệnh nghề nghiệp + 3%BHYT + 2%KPCĐ - 25%: Phụ cấp công vụ theo Nghị định số 34/2012/NĐ-CP - 8%: Kinh phí khen thưởng và 3% hệ số lương tăng bình quân hàng năm			
Phần chi hoạt động (đồng/người/năm):	48.775.000		53.653.000		110%	
<b>* Nhà Thiếu nhi Quận huyện</b>						
Phần chi con người	Mức khoán lương = hệ số lương bình quân x lương cơ sở x 12 tháng x (100% + 24%) Trong đó: - 24% gồm: 18%BHXH + 3%BHYT + 2%KPCĐ + 1%BHTN		Mức khoán lương = hệ số lương bình quân x lương cơ sở x 12 tháng x (100% + 24%) Trong đó: - 24% gồm: 17%BHXH +1% Quỹ BHTN lao động, bệnh nghề nghiệp + 3%BHYT + 2%KPCĐ + 1%BHTN			
Phần chi hoạt động (đồng/người/năm):	48.000.000		48.000.000		100%	

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 56/2016/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2016

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về định mức phân bổ chi ngân sách lĩnh vực giáo dục năm 2017**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật An toàn, vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16 tháng 3 năm 2015 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc đối với cán bộ, công chức, viên chức;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 35/2006/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 23 tháng 8 năm 2006 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn định mức biên chế viên chức ở các cơ sở giáo dục phổ thông công lập;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2006/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính hướng*

dẫn thực hiện Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập;

Căn cứ Thông tư số 33/2005/TT-BGD&ĐT ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn tạm thời thực hiện chế độ phụ cấp chức vụ lãnh đạo trong các cơ sở giáo dục công lập;

Căn cứ Nghị định số 152/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội, trong đó tại Điều 43 quy định mức đóng bảo hiểm xã hội năm 2017 là 18%;

Căn cứ Thông tư số 59/2008/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 10 năm 2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn định mức biên chế sự nghiệp giáo dục ở các trường chuyên biệt công lập;

Căn cứ Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2006 và Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2006/NĐ-CP về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở các trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 02/2003/QĐ-UB ngày 03 tháng 01 năm 2003 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt quy hoạch phát triển mạng lưới trường học ngành giáo dục - đào tạo thành phố đến năm 2020;

Căn cứ Công văn số 550/UBND-TM ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về cấp bổ sung dự toán năm 2009 cho giáo viên mầm non các quận - huyện và chế độ cho trường chuyên;

Căn cứ Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

*Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017;*

*Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách thành phố năm 2017.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay ban hành định mức phân bổ chi ngân sách lĩnh vực giáo dục năm 2017 của thành phố, cụ thể như sau:

- Khối Trung học phổ thông thành phố:
  - + Định mức học sinh thường: 5.753.000 đồng/học sinh/năm;
  - + Định mức học sinh chuyên: 17.760.000 đồng/học sinh/năm.
- Khối quận - huyện:
  - + Định mức Nhà trẻ: 11.028.000 đồng/học sinh/năm;
  - + Định mức Mẫu giáo: 8.763.000 đồng/học sinh/năm;
  - + Định mức Tiểu học: 5.073.000 đồng/học sinh/năm;
  - + Định mức Trung học cơ sở: 4.723.000 đồng/học sinh/năm;
- Các Trường, Trung tâm:
  - + Trung tâm Hướng nghiệp dạy nghề: 101.742.000 đồng/người/năm;
  - + Trường Khuyết tật: 108.613.000 đồng/người/năm;
  - + Trường Bồi dưỡng giáo dục: 108.170.000 đồng/người/năm;
  - + Trung tâm Giáo dục thường xuyên: 97.829.000 đồng/người/năm.

Định mức này được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Kho bạc Nhà nước thành phố và Thủ

---

trưởng các Sở, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Vĩnh Tuyến**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 57/2016/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2016

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về định mức phân bổ chi ngân sách lĩnh vực y tế năm 2017**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật An toàn, vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;*

*Căn cứ Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức, người lao động trong các cơ sở y tế công lập và chế độ phụ cấp chống dịch; và Thông tư liên tịch số 10/2014/TTLT-BYT-BNV-BTC-BLĐTBXH ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Liên Bộ Y tế - Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg;*

*Căn cứ Nghị định số 56/2011/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức công tác tại các cơ sở y tế công lập; và Thông tư liên tịch số 02/2012/TTLT-BYT-BNV-BTC ngày 19 tháng 01 năm 2012 của Liên Bộ Y tế - Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 56/2011/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 02 năm 2012 của Liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính quy định mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc;*

*Căn cứ Công văn số 6608/BYT-TCCB ngày 22 tháng 8 năm 2005 của Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với cán bộ, viên chức ngành y tế;*

*Căn cứ Quyết định số 17/2014/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố về lộ trình điều chỉnh một phần giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2017;*

*Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách thành phố năm 2017.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay ban hành định mức phân bổ chi ngân sách y tế năm 2017 của thành phố, cụ thể như sau:

- Khối Bệnh viện:

+ Định mức Bệnh viện thành phố: 79.104.000 (Bảy mươi chín triệu một trăm lẻ bốn ngàn) đồng/giường bệnh/năm;

+ Định mức Bệnh viện quận, huyện: 76.621.000 (Bảy mươi sáu triệu sáu trăm hai mươi một ngàn) đồng/giường bệnh/năm;

+ Riêng Khu điều trị Phong Bến Sắn, Bệnh viện Nhân Ái và 325 giường của Bệnh viện Tâm thần: 93.273.000 (Chín mươi ba triệu hai trăm bảy mươi ba ngàn) đồng/giường bệnh/năm.

- Khối dự phòng (quận, huyện):

+ Định mức chi trên giường bệnh: 129.290.000 (Một trăm hai mươi chín triệu hai trăm chín mươi ngàn) đồng/giường bệnh/năm;

+ Định mức chi trên người dân: 48.000 (Bốn mươi tám ngàn) đồng/người dân/năm.

Định mức này được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Vĩnh Tuyền**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 58/2016/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2016

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về giao định mức kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí hành chính năm 2017 đối với Văn phòng Hội đồng nhân dân thành phố và Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật An toàn, vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;*

*Căn cứ Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí hành chính đối với các cơ quan nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí hành chính đối với các cơ quan nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về chế độ phụ cấp công vụ;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ*

trang;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Nội vụ về quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách thành phố năm 2017.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay giao định mức kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí hành chính năm 2017 của thành phố, cụ thể như sau:

- Văn phòng Hội đồng nhân dân thành phố:

+ Đối với biên chế: 186.000.000 (Một trăm tám mươi sáu triệu) đồng/người/năm;

+ Đối với hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: 129.000.000 (Một trăm hai mươi chín triệu) đồng/người/năm.

- Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố:

+ Đối với biên chế: 171.000.000 (Một trăm bảy mươi một triệu) đồng/người/năm;

+ Đối với hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: 115.000.000 (Một trăm mười lăm triệu) đồng/người/năm.

Định mức này được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc

---

Kho bạc Nhà nước thành phố và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Vĩnh Tuyến**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 59/2016/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2016*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về giao định mức kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí hành chính đối với cơ quan Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể thành phố; Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật thành phố; Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị thành phố và Hội Chữ thập đỏ thành phố năm 2017**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật An toàn, vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;*

*Căn cứ Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí hành chính đối với các cơ quan nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về chế độ phụ cấp công vụ;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài chính - Bộ Nội vụ hướng quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2017;*

*Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách thành phố năm 2017.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay giao định mức kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính của thành phố, cụ thể như sau:

<b>TT</b>	<b>Tên đơn vị</b>	<b>Đối với biên chế (đồng/người/năm)</b>	<b>Đối với hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP (đồng/người/năm)</b>
01	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố	160.000.000	113.000.000
02	Hội Cựu chiến binh thành phố	142.000.000	96.000.000
03	Hội Nông dân thành phố	151.000.000	100.000.000
04	Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố	143.000.000	97.000.000
05	Thành Đoàn Thanh niên Cộng sản thành phố Hồ Chí Minh	131.000.000	85.000.000
06	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật thành phố	115.000.000	79.000.000
07	Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị thành phố	124.000.000	96.000.000
08	Hội Chữ thập đỏ thành phố	99.000.000	84.000.000

Định mức này được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Kho bạc Nhà nước thành phố, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh thành phố, Chủ tịch Hội Nông dân thành phố, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố, Bí thư Thành Đoàn Thanh niên Cộng sản thành phố Hồ Chí Minh, Chủ tịch Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật thành phố, Chủ tịch Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị thành phố, Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ thành phố và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Vĩnh Tuyền**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 60/2016/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2016*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về giao định mức kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí hành chính năm 2017 đối với các sở, ngành thành phố, quận - huyện, phường - xã**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật An toàn, vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;*

*Căn cứ Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí hành chính đối với các cơ quan nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí hành chính đối với các cơ quan nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về chế độ phụ cấp công vụ;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Nội vụ về quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017;*

*Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách thành phố năm 2017.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay giao định mức kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí hành chính năm 2017 của thành phố, cụ thể như sau:

- Khối Sở, ngành thành phố, quận - huyện:

+ Đối với biên chế: 125.000.000 (Một trăm hai mươi lăm triệu) đồng/người/năm;

+ Đối với hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: 96.000.000 (Chín mươi sáu triệu) đồng/người/năm.

- Khối phường, xã, thị trấn là 90.000.000 (Chín mươi triệu) đồng/người/năm;

Định mức này được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Kho bạc Nhà nước thành phố và Thủ trưởng các Sở, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, phường - xã, thị trấn và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Vĩnh Tuyền**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 62/2016/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 12 năm 2016*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chính sách khuyến khích áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp và thủy sản trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, ban hành kèm theo Quyết định số 21/2015/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ về khuyến nông;*

*Căn cứ Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;*

*Căn cứ Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết sản xuất, gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn;*

*Căn cứ Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện chương trình xúc tiến thương mại quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;*

*Căn cứ Thông tư số 53/2012/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 10 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp, thủy sản được hỗ trợ theo Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm*

2012 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2826/TTr-SNN ngày 25 tháng 10 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chính sách khuyến khích áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp và thủy sản trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, ban hành kèm theo Quyết định số 21/2015/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2015, của Ủy ban nhân dân thành phố; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 6612/STP-VB ngày 10 tháng 8 năm 2016.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chính sách khuyến khích áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp và thủy sản trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, ban hành kèm theo Quyết định số 21/2015/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2015, của Ủy ban nhân dân thành phố (viết tắt là Quyết định số 21/2015/QĐ-UBND), như sau:

### **1. Bổ sung Điều 2 như sau:**

“Đối tượng điều chỉnh: Quy định này áp dụng đối với các phương án đầu tư mới hoặc sửa chữa, mở rộng và không điều chỉnh đối với các phương án đã thực hiện hoàn thành.”

### **2. Bổ sung Khoản 4, Khoản 5 Điều 4 như sau:**

“4. Tổ chức chứng nhận Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho nông nghiệp và thủy sản (sau đây gọi là tổ chức chứng nhận) là tổ chức có đủ điều kiện theo quy định và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định.

5. Hợp đồng cung cấp nguyên liệu là hợp đồng thực hiện cung ứng đầu vào cho sản xuất hoặc tổ chức sản xuất hoặc tiêu thụ nông sản cho tổ chức và nông dân trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.”

**3. Bổ sung Khoản 9 Điều 6 như sau:**

“9. Quy định mức hỗ trợ:

- a) Hỗ trợ theo quy mô đầu tư (bao gồm cả công nghệ sản xuất) của phương án.
- b) Tổng các khoản hỗ trợ đối với phương án đầu tư trồng trọt (rau, quả): tối đa không quá 02 tỷ đồng/phương án.
- c) Tổng các khoản hỗ trợ đối với phương án đầu tư chăn nuôi (heo, bò sữa, gia cầm), thủy sản (tôm sú, tôm thẻ chân trắng) sơ chế, bảo quản và xúc tiến thương mại: tối đa không quá 05 tỷ đồng/phương án.”

**4. Bổ sung Điều 6a như sau:****“Điều 6a. Điều kiện hỗ trợ đối với chủ đầu tư**

1. Đối với hỗ trợ sản xuất, thuê tổ chức chứng nhận đánh giá để cấp giấy chứng nhận sản phẩm VietGAP:

- a) Có Phương án sản xuất (theo mẫu Phụ lục 2 đính kèm) được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- b) Các khoản kinh phí hỗ trợ có hóa đơn, chứng từ hợp lệ trong thời gian 01 năm kể từ ngày cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sản xuất.
- c) Sản xuất áp dụng VietGAP được cấp giấy chứng nhận.
- d) Duy trì sản xuất áp dụng VietGAP được cấp giấy chứng nhận tối thiểu 04 năm liên tục kể từ ngày cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sản xuất.
- e) Đối tượng sản xuất thuộc danh mục các sản phẩm được áp dụng theo quy định tại Điều 5, Quyết định số 21/2015/QĐ-UBND.

2. Đối với sơ chế, bảo quản:

- a) Có Phương án sản xuất (theo mẫu Phụ lục 2 đính kèm) được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- b) Có hợp đồng cung cấp nguyên liệu và đảm bảo mức tối thiểu 60% khối lượng nguyên liệu sản xuất áp dụng VietGAP được cấp chứng nhận.
- c) Các khoản kinh phí hỗ trợ có hóa đơn, chứng từ hợp lệ trong thời gian 01 năm kể từ ngày cấp có thẩm quyền phê duyệt Phương án sản xuất.
- d) Duy trì sơ chế, bảo quản tối thiểu 04 năm liên tục kể từ ngày cấp có thẩm

quyền phê duyệt phương án.”

### **5. Bổ sung Điều 6b như sau:**

#### **“Điều 6b. Nguyên tắc thanh toán và nguồn kinh phí hỗ trợ**

##### 1. Nguyên tắc thanh toán kinh phí hỗ trợ:

a) Ngân sách thực hiện hỗ trợ sau đầu tư và chủ đầu tư duy trì sản xuất áp dụng VietGAP. Chủ đầu tư được thanh toán kinh phí hỗ trợ từ ngân sách khi có đầy đủ hồ sơ theo quy định và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực về nội dung hồ sơ cung cấp.

##### b) Phương án được thanh toán hỗ trợ chia làm 02 lần:

- Thanh toán hỗ trợ lần 01: tối đa 50% kinh phí được hỗ trợ theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; sau khi duy trì sản xuất áp dụng VietGAP, sơ chế, bảo quản theo quy định tối thiểu 02 năm liên tục kể từ ngày cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Thanh toán hỗ trợ lần 2 (kinh phí được hỗ trợ còn lại theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và theo tình hình thực tế): sau khi duy trì sản xuất áp dụng VietGAP, sơ chế, bảo quản theo quy định tối thiểu 04 năm liên tục kể từ ngày cấp có thẩm quyền phê duyệt. Hội đồng thẩm định cấp có thẩm quyền chịu trách nhiệm kiểm tra và có văn bản về việc phương án duy trì sản xuất áp dụng VietGAP, sơ chế, bảo quản theo quy định.

##### c) Phương án do chủ đầu tư trực tiếp sản xuất và nhận hỗ trợ theo quy định.

2. Nguồn kinh phí thực hiện: Hàng năm, tùy khả năng cân đối ngân sách, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các quận - huyện tham mưu trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt kinh phí triển khai thực hiện.”

### **6. Sửa đổi Điều 7 như sau:**

**“Điều 7. Hồ sơ xem xét hỗ trợ sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp và thủy sản**

##### 1. Hồ sơ phê duyệt phương án sản xuất:

a) Đơn đăng ký hỗ trợ (theo mẫu Phụ lục 1 đính kèm).

b) Phương án sản xuất (theo mẫu Phụ lục 2 đính kèm).

c) Bản sao (hoặc bản photo đính kèm bảo chính để đối chiếu) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Hợp đồng thuê đất, thuê mặt nước giữa chủ đầu tư với hộ gia đình, cá nhân để tiến hành triển khai sản xuất.

d) Ngoài ra, đối với tổ chức cần bổ sung thêm Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao có chứng thực); đối với sơ chế, bảo quản và xúc tiến thương mại bổ sung hợp đồng cung cấp nguyên liệu, đảm bảo mức tối thiểu 60% khối lượng nguyên liệu sản xuất theo VietGAP (bản sao có chứng thực).

2. Hồ sơ xét duyệt hỗ trợ:

a) Phương án sản xuất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) 01 Bản tổng hợp nội dung và kinh phí đầu tư (theo mẫu Phụ lục 4 đính kèm), chi tiết theo từng hạng mục đầu tư tại Khoản 3, Khoản 4 và Khoản 5 Điều 6 (bản chính, có ký tên, đóng dấu - trường hợp của tổ chức), kèm hồ sơ đầu tư theo từng hạng mục và các hóa đơn chứng từ theo quy định.

c) Đối với hồ trợ sản xuất, thuê tổ chức chứng nhận đánh giá để cấp giấy chứng nhận sản phẩm VietGAP: bổ sung thêm bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận sản phẩm VietGAP.”

## **7. Bổ sung Điều 7a như sau:**

### **“Điều 7a. Hội đồng thẩm định và thẩm quyền quyết định hỗ trợ**

1. Hội đồng thẩm định:

a) Cấp thành phố:

- Ủy ban nhân dân thành phố quyết định thành lập Hội đồng thẩm định thực hiện Quy định về chính sách khuyến khích áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp và thủy sản trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là Hội đồng thẩm định Thành phố).

- Thành phần Hội đồng thẩm định thành phố, gồm đại diện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Tài chính; Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước thành phố và các đơn vị có liên quan được mời họp thẩm định tùy vào tính chất của từng phương án cụ thể do Chủ tịch Hội đồng quyết định.

- Hội đồng thẩm định thành phố thẩm định: đối với các phương án đề nghị hỗ trợ từ 02 tỷ đồng đến 05 tỷ đồng.

- Hội đồng thẩm định thành phố kiểm tra và có văn bản về việc phương án duy trì sản xuất áp dụng VietGAP thuộc thẩm quyền.

b) Cấp quận - huyện:

- Ủy ban nhân dân các quận - huyện có sản xuất nông nghiệp quyết định thành lập Hội đồng thẩm định thực hiện Quy định về chính sách khuyến khích áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp và thủy sản trên địa bàn quận - huyện (gọi tắt là Hội đồng thẩm định quận - huyện).

- Thành phần hội đồng thẩm định quận - huyện, gồm đại diện: Ủy ban nhân dân quận - huyện; Phòng Kinh tế; Phòng Tài chính - Kế hoạch; Hội Nông dân; Trạm Khuyến nông tại các quận - huyện và các đơn vị có liên quan được mời họp thẩm định tùy vào tính chất của từng phương án cụ thể do Chủ tịch Hội đồng quyết định.

- Hội đồng thẩm định quận - huyện thẩm định: Đối với các phương án đề nghị hỗ trợ dưới 02 tỷ đồng.

- Hội đồng thẩm định quận - huyện kiểm tra và có văn bản về việc phương án duy trì sản xuất áp dụng VietGAP thuộc thẩm quyền.

2. Thẩm quyền Quyết định hỗ trợ

a) Cấp thành phố:

- Ủy ban nhân dân thành phố giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt phương án sản xuất đề nghị hỗ trợ từ 02 tỷ đồng đến 05 tỷ đồng.

- Ủy ban nhân dân thành phố quyết định hỗ trợ đối với các phương án đề nghị hỗ trợ từ 02 tỷ đồng đến 05 tỷ đồng.

b) Cấp quận - huyện: Ủy ban nhân dân quận - huyện phê duyệt phương án sản xuất và quyết định hỗ trợ đối với các phương án đề nghị hỗ trợ dưới 02 tỷ đồng.”

**8. Sửa đổi Điều 8 như sau:**

**“Điều 8. Quy trình xem xét quyết định hỗ trợ**

1. Trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố

a) Trình tự, thủ tục phê duyệt phương án sản xuất:

- Chủ đầu tư nộp Hồ sơ phê duyệt phương án sản xuất tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Phát triển nông thôn - số 182 Nguyễn Duy Dương,

Phường 3, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh).

- Trong thời gian 06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ từ chủ đầu tư, Hội đồng thẩm định thành phố tổ chức thẩm định phương án sản xuất. Chủ tịch Hội đồng thẩm định có thể quyết định mời thêm các thành viên thuộc các đơn vị có chuyên môn liên quan tham dự trong từng trường hợp cụ thể. Hội đồng thẩm định thành phố phải tổ chức thẩm định tham mưu trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, phê duyệt (Ủy ban nhân dân thành phố ủy quyền Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt phương án sản xuất).

- Trong vòng 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị xem xét, phê duyệt phương án sản xuất của Hội đồng thẩm định thành phố, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quyết định phê duyệt. Nếu chủ đầu tư chưa đáp ứng đầy đủ các điều kiện trên thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản thông báo rõ lý do cho chủ đầu tư biết.

- Tổng thời gian thực hiện: 10 ngày làm việc.

b) Đầu tư:

Sau khi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt phương án sản xuất, chủ đầu tư tiến hành đầu tư, hoàn thành từng nội dung theo phương án sản xuất đã được phê duyệt và nộp hồ sơ thanh toán kinh phí hỗ trợ hoàn thành phương án đề được xem xét hỗ trợ.

c) Trình tự, thủ tục quyết định xét duyệt hỗ trợ:

- Chủ đầu tư nộp Hồ sơ phê duyệt quyết định hỗ trợ tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Phát triển nông thôn).

- Trong thời gian 10 ngày làm việc, Hội đồng thẩm định thành phố tiến hành kiểm tra, nghiệm thu Hồ sơ thanh toán kinh phí hỗ trợ, đồng thời lập Biên bản nghiệm thu phương án sản xuất (theo mẫu Phụ lục 3 đính kèm). Trong trường hợp không đồng ý phải có văn bản từ chối và nêu rõ lý do.

- Trong thời gian 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hỗ trợ của Hội đồng thẩm định thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, ban hành quyết định hỗ trợ và chuyển đến Kho bạc Nhà nước Thành phố, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và chủ đầu tư (theo mẫu Phụ lục 5 đính kèm).

- Tổng thời gian thực hiện: 17 ngày làm việc.

2. Trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân quận - huyện:

a) Trình tự, thủ tục phê duyệt phương án sản xuất:

- Chủ đầu tư nộp Hồ sơ phê duyệt phương án sản xuất tại Phòng Kinh tế quận - huyện.

- Trong thời gian 06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ từ chủ đầu tư, Hội đồng thẩm định quận - huyện tổ chức thẩm định phương án sản xuất. Chủ tịch Hội đồng thẩm định quyết định mời thêm các thành viên thuộc các phòng ban, đơn vị có chuyên môn liên quan tham dự trong từng trường hợp cụ thể và ra quyết định phê duyệt phương án. Hội đồng thẩm định quận - huyện phải tổ chức thẩm định tham mưu trình Ủy ban nhân dân quận - huyện phê duyệt.

- Trong vòng 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị xem xét, phê duyệt phương án sản xuất của Hội đồng thẩm định quận - huyện, Ủy ban nhân dân quận - huyện xem xét, phê duyệt và chuyển cho Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và chủ đầu tư biết. Nếu chủ đầu tư chưa đáp ứng đầy đủ các điều kiện trên thì Ủy ban nhân dân quận - huyện có văn bản thông báo đến chủ đầu tư.

- Tổng thời gian thực hiện: 10 ngày làm việc.

b) Đầu tư:

Sau khi Ủy ban nhân dân quận - huyện phê duyệt phương án sản xuất, chủ đầu tư tiến hành đầu tư và hoàn thành từng nội dung theo phương án sản xuất đã được phê duyệt; tổng hợp và nộp hồ sơ thanh toán kinh phí hỗ trợ hoàn thành phương án để được xem xét hỗ trợ.

c) Trình tự, thủ tục quyết định xét duyệt hỗ trợ:

- Chủ đầu tư nộp Hồ sơ xét duyệt hỗ trợ tại Phòng Kinh tế quận - huyện.

- Trong thời gian 10 ngày làm việc, Hội đồng thẩm định quận - huyện tiến hành kiểm tra, nghiệm thu Hồ sơ thanh toán kinh phí hỗ trợ và đồng thời lập Biên bản nghiệm thu phương án sản xuất (theo mẫu Phụ lục 3 đính kèm). Trong trường hợp không đồng ý phải có văn bản từ chối và nêu rõ lý do.

- Trong thời gian 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị xem xét, hỗ trợ của Hội đồng thẩm định quận - huyện, Ủy ban nhân dân quận - huyện xem xét, quyết định hỗ trợ (theo mẫu Phụ lục 5 đính kèm) và chuyển đến Phòng Kế hoạch Tài chính, Phòng Kinh tế quận - huyện và chủ đầu tư.

- Tổng thời gian thực hiện: 17 ngày làm việc.”

## **9. Bổ sung Điều 8a như sau:**

### **“Điều 8a. Thanh toán kinh phí hỗ trợ**

1. Đối với trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố:

- Căn cứ quyết định hỗ trợ của Ủy ban nhân dân thành phố, Hội đồng thẩm định thành phố phối hợp với các đơn vị có liên quan tiến hành thẩm định về các nội dung đầu tư, thẩm tra các hóa đơn chứng từ theo quy định và Phương án duy trì sản xuất áp dụng VietGAP, sơ chế, bảo quản theo quy định.

- Hội đồng thẩm định thành phố ra biên bản thẩm định (kèm hồ sơ thanh toán theo quy định) gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Phát triển nông thôn) phối hợp với Kho bạc Nhà nước thực hiện chuyển kinh phí hỗ trợ cho chủ đầu tư thông qua tài khoản tại ngân hàng theo đơn đăng ký hỗ trợ. Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm thanh toán kinh phí hỗ trợ cho chủ đầu tư theo quy định.

2. Đối với trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân quận - huyện:

- Căn cứ quyết định hỗ trợ của Ủy ban nhân dân quận - huyện; Hội đồng thẩm định quận - huyện phối hợp với các đơn vị có liên quan tiến hành thẩm định về các nội dung đầu tư, thẩm tra các hóa đơn chứng từ theo quy định và Phương án duy trì sản xuất áp dụng VietGAP, sơ chế, bảo quản theo quy định tối thiểu 02 năm liên tục kể từ ngày Ủy ban nhân dân quận - huyện phê duyệt.

- Hội đồng thẩm định quận - huyện ra biên bản thẩm định (kèm hồ sơ thanh toán theo quy định) gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch phối hợp với Kho bạc Nhà nước thực hiện chuyển kinh phí hỗ trợ cho chủ đầu tư thông qua tài khoản tại ngân hàng theo đơn đăng ký hỗ trợ. Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm thanh toán kinh phí hỗ trợ cho chủ đầu tư theo quy định.”

## **10. Sửa đổi Điều 9 như sau:**

**“Điều 9. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân quận - huyện có sản xuất nông nghiệp**

1. Ủy ban nhân dân quận - huyện có trách nhiệm rà soát tính quy hoạch của phương án đầu tư.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn xác nhận địa điểm đầu tư theo quy định này.

3. Chỉ đạo các phòng ban chức năng phối hợp với các đoàn thể tuyên truyền, vận động, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân đăng ký, tập huấn và lập phương án sản xuất áp dụng quy trình VietGAP để được đăng ký hưởng các cơ chế chính sách theo quy định.

4. Thành lập Hội đồng thẩm định cấp quận - huyện và ban hành quy chế làm việc theo quy định.

5. Hàng năm xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ theo quy định gửi các Sở ngành liên quan: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân thành phố giao chỉ tiêu hàng năm hỗ trợ cho phương án theo quy định.

6. Gửi các quyết định phê duyệt các phương án được hỗ trợ, quyết định phê duyệt hỗ trợ và kinh phí hỗ trợ về bộ phận thường trực/Chi cục Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố để tổng hợp, báo cáo. Hàng quý, 6 tháng, năm các quận - huyện phải tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện triển khai quy định chính sách khuyến khích áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp và thủy sản trên địa bàn thành phố.

7. Theo dõi tình hình sản xuất của các chủ đầu tư đã phê duyệt phương án; kiểm tra tình hình sử dụng kinh phí của các chủ đầu tư đúng mục đích.

8. Việc chi phụ cấp bồi dưỡng kiêm nhiệm của Hội đồng thẩm định và Tổ giúp việc quận - huyện áp dụng theo văn bản số 373/UB-TM ngày 22 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố về mức bồi dưỡng kiêm nhiệm, thù lao hội họp cho các thành viên, ban chỉ đạo, hội đồng và thành viên tổ giúp việc.”

#### **11. Sửa đổi Điểm b Khoản 1 Điều 10 như sau:**

“b) Trước ngày 15 tháng 8 hàng năm, căn cứ các Phương án sản xuất được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân các quận - huyện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách, trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, phê duyệt.”

#### **12. Sửa đổi Điểm d Khoản 1 Điều 10 như sau:**

“d) Chủ trì cùng các đơn vị có liên quan xem xét, rà soát ban hành danh mục đầu

tư xây dựng, mua máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất được hỗ trợ theo quy định.”

**13. Sửa đổi Khoản 8 Điều 10 như sau:**

“8. Kho bạc Nhà nước Thành phố: Hướng dẫn, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các quận - huyện thực hiện chuyên trả kinh phí hỗ trợ cho các chủ đầu tư theo quy định.”

**14. Bổ sung Khoản 10 Điều 10 như sau:**

“10. Các Sở, ban, ngành thành phố theo chức năng, nhiệm vụ, phối hợp Hội đồng thẩm định thành phố nghiên cứu, góp ý khi có yêu cầu và chịu trách nhiệm về nội dung góp ý.”

**15. Sửa đổi Điều 11 như sau:**

**“Điều 11. Trách nhiệm của chủ đầu tư**

1. Cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu để chứng minh việc sử dụng vốn đầu tư cho mô hình và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp.

2. Duy trì sản xuất áp dụng VietGAP, sơ chế, bảo quản và xúc tiến thương mại theo quy định tối thiểu 04 năm liên tục sau ngày cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án.”

**16. Bổ sung Điều 11a như sau:**

**“Điều 11a. Kiểm tra và xử lý vi phạm**

1. Ủy ban nhân dân các quận - huyện kiểm tra việc thực hiện theo phương án được phê duyệt, sử dụng kinh phí hỗ trợ của các chủ đầu tư theo Quy định chính sách khuyến khích áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp và thủy sản trên địa bàn thành phố.

2. Định kỳ hàng quý hoặc 6 tháng hoặc đột xuất nếu có yêu cầu, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Hội đồng thẩm định thành phố phối hợp các cơ quan liên quan kiểm tra việc thực hiện theo yêu cầu đối với chủ đầu tư được hỗ trợ.

3. Trường hợp chủ đầu tư đã được thanh toán hỗ trợ lần 01 nhưng sau đó không duy trì sản xuất áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt được cấp giấy chứng nhận không phải do thiên tai, dịch bệnh và lý do khách quan, không được xem

xét, hỗ trợ lần 02”.

**17.** Hủy bỏ 03 Phụ lục mẫu đính kèm theo Quyết định số 21/2015/QĐ-UBND, thay bằng 05 phụ lục đính kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, Kho bạc Nhà nước thành phố; Chủ tịch Hội Nông dân thành phố, Thủ trưởng các Sở, ngành liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện có sản xuất nông nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

**Lê Thanh Liêm**

**Phụ lục 1****MẪU ĐĂNG KÝ HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH VIETGAP***(Ban hành kèm theo Quyết định số 62/2016/QĐ-UBND**ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh)***CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng ... năm 201...

**ĐƠN ĐĂNG KÝ HỖ TRỢ****Chính sách Khuyến khích áp dụng VietGAP**

Kính gửi:

- .....;

- .....;

- .....;

Họ tên ..... sinh năm.....

Chức vụ (nếu có).....

Địa chỉ thường trú:.....

Địa chỉ đầu tư: .....

Quyết định thành lập hoặc giấy phép kinh doanh (nếu có):.....

Số tài khoản ngân hàng:.....

Tại Ngân hàng:.....

Số CMND số:....., ngày cấp:.....do CA..... cấp

Số điện thoại:.....

Sau khi nghiên cứu Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày .... tháng ... năm .... của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định chính sách khuyến khích áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp và thủy sản trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Nay tôi làm đơn này (kèm các hồ sơ đầu tư sản xuất theo quy trình VietGAP) kính trình Ủy ban nhân dân các cấp xem xét giải quyết cho tôi được hỗ trợ theo chính sách.

**Chủ đầu tư**

(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu là tổ chức))

**Phụ lục 2****PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 62/2016/QĐ-UBND  
ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng ... năm 201...

**Phương án sản xuất hỗ trợ theo chính sách khuyến khích áp dụng VietGAP**

Kính gửi:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Hội đồng thẩm định thành phố;
- Ủy ban nhân dân quận - huyện: .....

Sau khi nghiên cứu Quyết định số .../QĐ-UBND ngày .... tháng ... năm ... của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định chính sách khuyến khích áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp và thủy sản trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Nay tôi xây dựng phương án sản xuất hỗ trợ theo Quyết định số .../...../QĐ-UBND, như sau:

1. Thông tin chung về chủ đầu tư, gồm

Họ tên .....sinh năm.....

Chức vụ (nếu có).....

Địa chỉ thường trú:.....

Địa chỉ đầu tư: .....

Quyết định thành lập hoặc giấy phép kinh doanh (nếu có):.....

Số CMND:....., ngày cấp:.....do CA.....cấp

Các nội dung khác (nếu có).....

2. Quy trình sản xuất (Chủ phương án xây dựng các bước, quy trình sản xuất của phương án) (“đạt” hoặc “không đạt”).

3. Hợp đồng tiêu thụ hoặc phương án tiêu thụ sản phẩm.

4. Nội dung đầu tư (Chủ phương án xây dựng các nội dung đầu tư, kinh phí đầu tư của phương án, quy hoạch của sản xuất (“đạt” hoặc “không đạt”);

5. Nội dung hỗ trợ (Chủ phương án liệt kê kinh phí cần hỗ trợ dựa trên kinh phí đầu tư và mức hỗ trợ theo quy định) (“đạt” hoặc “không đạt”).

6. Hiệu quả đầu tư của phương án: Hiệu quả về kinh tế, xã hội (nếu có) (“đạt” hoặc “không đạt”).

7. Cam kết:

a) Về tính chính xác của các thông tin trên đây.

b) Chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật Việt Nam.

---

Đề nghị Hội đồng thẩm định Thành phố xem xét giải quyết cho tôi được hỗ trợ theo chính sách./.

*Ngày tháng năm*

**Chủ đầu tư**

(ký và ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu là tổ chức))

**Phụ lục 3****MẪU BIÊN BẢN NGHIỆM THU PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT***(Ban hành kèm theo Quyết định số 62/2016/QĐ-UBND**ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh)***CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Biên bản nghiệm thu****Phương án sản xuất hỗ trợ theo chính sách khuyến khích áp dụng VietGAP**

Căn cứ Quyết định số 21/2015/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy định chính sách khuyến khích áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp và thủy sản trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Biên bản ghi nhận phương án sản xuất hỗ trợ theo Quyết định số 21/2015/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2015;

**I. Thành phần hội đồng nghiệm thu gồm có:****Về phía Hội đồng thẩm định.....**

1. Họ và tên:..... Chức vụ:.....

- Nhiệm vụ:.....

2. Họ và tên:..... Chức vụ:.....

- Nhiệm vụ:.....

3. ....

**Về phía Ủy ban nhân dân quận/huyện**

1. Họ và tên:..... Chức vụ:.....

**Về phía Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn:**

1. Họ và tên:..... Chức vụ:.....

**II. Đơn vị chủ đầu tư:**

1. Họ và tên:..... Chức vụ:.....

2. Họ và tên:..... Chức vụ:.....

**III. Thời gian - Địa điểm nghiệm thu:**

- Thời gian: vào lúc.....giờ....., ngày ..... tháng..... năm 201.....

- Địa điểm: tại.....

**III. Nội dung nghiệm thu:**

.....

.....

**IV. Đánh giá nghiệm thu:**

.....

.....

**V. Kết luận:**

Đạt yêu cầu, chấp nhận nghiệm thu phương án ....., do Ông/Bà.....làm chủ đầu tư (thống nhất nghiệm thu: ...../.....thành viên Hội đồng)/.

**Chủ tịch hội đồng****Ký tên****Đại diện Ủy ban nhân dân quận/huyện...****Ký tên****Đại diện Ủy ban nhân dân xã/phường/****thị trấn....****Ký tên****Đại diện đơn vị chủ đầu tư****Ký tên****Người lập Biên bản****Ký tên**

**Phụ lục 4****MẪU BẢNG TỔNG HỢP NỘI DUNG VÀ KINH PHÍ ĐẦU TƯ***(Ban hành kèm theo Quyết định số 62/2016/QĐ-UBND**ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh)***CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****NỘI DUNG VÀ KINH PHÍ ĐẦU TƯ SẢN XUẤT  
HỖ TRỢ THEO CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH ÁP DỤNG QUY TRÌNH THỰC  
HÀNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TỐT**

Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày ....tháng ....năm .... của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định về Chính sách khuyến khích áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp và thủy sản trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Giấy chứng nhận VietGAP....., ngày.... tháng.... năm..... của....., trong đó:

1. Chứng nhận: Tổ chức/Cá nhân.....
2. Mã số chứng nhận VietGAP:.....
3. Quy mô:.....
4. Sản lượng dự kiến:.....

Nay tôi liệt kê nội dung đầu tư và kinh phí này trình Ủy ban nhân dân các cấp xem xét giải quyết cho tôi được hỗ trợ theo Chính sách. Các nội dung đề nghị được hỗ trợ như sau:

**I. Liệt kê nội dung Hỗ trợ****Hỗ trợ theo khoản<sup>1</sup>:..... Điều 6:**

a. Nội dung đầu tư:

.....

.....

b. Kinh phí đầu tư:

.....

.....

c. Đề nghị hỗ trợ:

.....

.....

**II. Tổng kinh phí hỗ trợ:**

<sup>1</sup> Liệt kê từng nội dung và kinh phí đầu tư được hỗ trợ theo các khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 6 của Quy định này (nếu có).

.....  
**III. Phụ lục kèm theo:** Hồ sơ đầu tư theo từng hạng mục và các hóa đơn chứng từ đầu tư theo quy định.

Tôi cam kết liệt kê đúng từng nội dung và kinh phí đầu tư được hỗ trợ. Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu làm sai quy định./.

TP. Hồ Chí Minh, ngày.....tháng.....năm.....

Chủ đầu tư

(Ký tên, đóng dấu (nếu là tổ chức))

**Phụ lục 5**

**MẪU QUYẾT ĐỊNH HỖ TRỢ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 62/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh)*

**ỦY BAN NHÂN DÂN**

.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 20...

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về xét duyệt hỗ trợ .....**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN.....**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số .../...../QĐ-UBND ngày ... tháng .... năm..... của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định về chính sách khuyến khích áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp và thủy sản trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Hội đồng thẩm định hỗ trợ ..... tại Tờ trình số ...../TTr-HĐTD ngày ..... tháng ..... năm 20...,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Nay phê duyệt phương án:**

1. Nội dung đầu tư

.....  
.....

2. Chủ đầu tư:

.....

Địa chỉ:.....

3. Địa điểm đầu tư:.....

4. Mã số chứng nhận VietGAP:.....

5. Kinh phí đầu tư:

.....  
.....

6. Tổng kinh phí hỗ trợ:

.....  
.....

7. Trách nhiệm:

.....

**Điều 2.**

- Giao .....bố trí vốn hỗ trợ lãi vay vốn của Dự án.
- Giao ..... hướng dẫn và thực hiện chi trả phần kinh phí hỗ trợ cho.....
- Giao ..... tổ chức giám sát dự án. Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện dự án và đề xuất giải quyết các vấn đề phát sinh.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng ....., (Chủ đầu tư thực hiện dự án) và các thành viên Hội đồng thẩm định thực hiện Quy định về Chính sách khuyến khích áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp và thủy sản trên địa bàn thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 4;
- .....
- .....
- .....
- .....
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 64/2016/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 12 năm 2016

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế (mẫu) về tổ chức và hoạt động  
của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận - huyện**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã thành phố thuộc tỉnh;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 4641/TTr-SNV ngày 22 tháng 12 năm 2016 và ý kiến thẩm định của Giám đốc Sở Tư pháp tại Công văn số 9544/STP-VB ngày 18 tháng 11 năm 2016.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế (mẫu) về tổ chức và hoạt động của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận - huyện.

**Điều 2.** Căn cứ Quy chế (mẫu) này, Ủy ban nhân dân quận - huyện chỉ đạo xây dựng và quyết định ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận - huyện phù hợp với tình hình cụ thể tại địa phương.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 01 năm 2017. Quyết định này thay thế Quyết định số 32/2009/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về đổi tên Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận - huyện thành Văn phòng Ủy ban nhân dân quận - huyện và Quyết định số 14/2010/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy chế (mẫu) về tổ chức và hoạt động của Văn phòng Ủy ban nhân dân quận - huyện.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thành Phong**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY CHẾ (MẪU)**

### **Về tổ chức và hoạt động của**

### **Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận - huyện**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2016/QĐ-UBND  
ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

## **Chương I**

### **VỊ TRÍ VÀ CHỨC NĂNG**

#### **Điều 1. Vị trí và chức năng**

##### **1. Vị trí**

Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận - huyện (sau đây gọi tắt là Văn phòng) là cơ quan tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận - huyện, là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện.

Văn phòng có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng, được cấp kinh phí hoạt động; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận - huyện, đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của Văn phòng Hội đồng nhân dân thành phố và Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố.

##### **2. Chức năng**

Tham mưu tổng hợp cho Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận - huyện về: Hoạt động của Hội đồng nhân dân quận - huyện, Ủy ban nhân dân quận - huyện; tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện về chỉ đạo, điều hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện; cung cấp thông tin phục vụ quản lý và hoạt động của Hội đồng nhân dân quận - huyện, Ủy ban nhân dân quận - huyện và các cơ quan nhà nước ở địa phương; bảo đảm cơ sở vật chất, kỹ thuật cho hoạt động của Hội đồng nhân dân quận - huyện và Ủy ban nhân dân quận - huyện; trực tiếp quản lý và chỉ đạo hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông; hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ của cá nhân, tổ chức trên tất cả các lĩnh vực.

vực thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân quận - huyện, chuyển hồ sơ đến các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện giải quyết và nhận kết quả để trả cho cá nhân, tổ chức.

## **Chương II**

### **NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN**

#### **Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn**

1. Xây dựng, trình chương trình, kế hoạch hoạt động hàng tháng, hàng quý, sáu tháng và cả năm, báo cáo sơ kết, tổng kết hoạt động, báo cáo kiểm điểm công tác chỉ đạo, điều hành của Hội đồng nhân dân quận - huyện, Thường trực Hội đồng nhân dân quận - huyện, Ủy ban nhân dân quận-huyện và các báo cáo khác của Ủy ban nhân dân quận-huyện theo sự chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận-huyện.

2. Kịp thời báo cáo, điều chỉnh chương trình, kế hoạch công tác, đáp ứng yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân quận - huyện.

3. Thực hiện công tác tổng hợp, thông tin báo cáo định kỳ, đột xuất được giao theo quy định của pháp luật;

4. Chuẩn bị các báo cáo phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành công việc chung của Thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và Ủy ban nhân dân quận-huyện theo quy định của pháp luật.

5. Đối với việc tổ chức phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân quận - huyện, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận - huyện có các nhiệm vụ sau đây:

a) Tổ chức phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân quận - huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân quận - huyện, các đại biểu Hội đồng nhân dân quận - huyện; phối hợp hoạt động các Ban của Hội đồng nhân dân quận - huyện; bảo đảm việc thực hiện quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân quận - huyện, Thường trực Hội đồng nhân dân quận - huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân quận - huyện, nội quy kỳ họp Hội đồng nhân dân quận - huyện; giúp Thường trực Hội đồng nhân dân quận - huyện giữ mối liên hệ với Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố; phục vụ Hội đồng nhân dân quận - huyện, Thường trực Hội đồng nhân dân quận - huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân quận - huyện trong hoạt động đối

ngoại; phối hợp với cơ quan, tổ chức hữu quan phục vụ đại biểu Hội đồng nhân dân quận - huyện tiếp xúc cử tri; giúp Thường trực Hội đồng nhân dân quận - huyện tổng hợp ý kiến, nguyện vọng của nhân dân và gửi cơ quan, tổ chức có trách nhiệm xem xét giải quyết;

b) Giúp Thường trực Hội đồng nhân dân quận - huyện xây dựng chương trình, tổ chức phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân, phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân và các Ban của Hội đồng nhân dân quận - huyện; phối hợp với các cơ quan, tổ chức hữu quan chuẩn bị tài liệu phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân, phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân, cuộc họp của các Ban thuộc Hội đồng nhân dân quận - huyện; tổng hợp chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân quận - huyện;

c) Tham mưu, phục vụ Ban của Hội đồng nhân dân quận - huyện thẩm tra dự thảo Nghị quyết, báo cáo, đề án; giúp Thường trực Hội đồng nhân dân quận - huyện hoàn thiện các dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân quận - huyện;

d) Tham mưu, phục vụ Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân quận - huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân quận - huyện, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân quận - huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân quận - huyện trong hoạt động giám sát; khảo sát, theo dõi, tổng hợp, đôn đốc cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện Nghị quyết về giám sát;

đ) Phục vụ Thường trực Hội đồng nhân dân quận - huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân quận - huyện tiếp công dân; tiếp nhận, tham mưu xử lý kiến nghị, đơn thư khiếu nại, tố cáo của cơ quan, tổ chức, công dân gửi đến Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân quận - huyện; theo dõi, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của cơ quan, tổ chức, công dân;

e) Phục vụ Thường trực Hội đồng nhân dân quận - huyện tổ chức lấy ý kiến đóng góp vào dự án Luật, dự án Pháp lệnh và các văn bản khác theo yêu cầu của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố;

g) Phục vụ Thường trực Hội đồng nhân dân quận - huyện trong công tác bầu cử đại biểu Quốc hội và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; phê chuẩn kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân phường - xã, thị trấn;

h) Tham mưu, phục vụ Thường trực Hội đồng nhân dân quận - huyện giải quyết các vấn đề giữa hai kỳ họp; giúp Ban của Hội đồng nhân dân quận - huyện thẩm tra các văn bản do Ủy ban nhân dân trình giữa hai kỳ họp của Hội đồng nhân dân theo sự phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân quận - huyện;

i) Phục vụ Thường trực Hội đồng nhân dân quận - huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân quận - huyện trong công tác giao ban, trao đổi kinh nghiệm, bồi dưỡng kỹ năng hoạt động cho đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp;

k) Phục vụ Hội đồng nhân dân quận - huyện, Thường trực Hội đồng nhân dân quận - huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân quận - huyện giữ mối liên hệ công tác với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố và Ủy ban nhân dân quận - huyện, Thường trực Quận - Huyện ủy, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân và các cơ quan, tổ chức, đoàn thể ở địa phương;

l) Được ký văn bản thông báo ý kiến, kết luận của Thường trực Hội đồng nhân dân quận - huyện; được quyền đề nghị hoặc yêu cầu các đơn vị cùng cấp, cấp dưới phối hợp thực hiện nhiệm vụ; được quyền yêu cầu các tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu cho Hội đồng nhân dân quận - huyện, Thường trực Hội đồng nhân dân quận - huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân quận - huyện, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân quận - huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân quận - huyện hoạt động theo quy định;

m) Giúp Hội đồng nhân dân quận - huyện trình Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố phê chuẩn kết quả bầu cử, phê chuẩn việc miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân quận - huyện; Tham mưu Thường trực Hội đồng nhân dân quận - huyện phê chuẩn kết quả bầu cử, phê chuẩn việc miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân phường - xã, thị trấn;

n) Thực hiện chế độ, chính sách đối với đại biểu Hội đồng nhân dân quận - huyện.

6. Đối với chức năng là cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân quận - huyện:

a) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân quận - huyện ban hành:

- Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân quận-huyện;

- Quyết định thành lập và Quy chế hoạt động của Ban Tiếp công dân quận - huyện trực thuộc Văn phòng;

- Quy chế hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả;

- Văn bản quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng;

- Quy hoạch, kế hoạch dài hạn, hàng năm, các chương trình, dự án thuộc phạm vi quản lý của Văn phòng;

b) Giúp Ủy ban nhân dân quận - huyện kiểm tra, đôn đốc, tổng kết việc thực hiện Quy chế theo đúng quy định;

c) Theo dõi, nắm tình hình hoạt động chung của Ủy ban nhân dân quận-huyện;

d) Tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch công tác của Ủy ban nhân dân quận - huyện; thu thập, xử lý thông tin, kiến nghị với Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện đưa vào chương trình, kế hoạch công tác những vấn đề cần tập trung chỉ đạo, điều hành hoặc giao cơ quan liên quan nghiên cứu, xây dựng đề án, dự án, dự thảo văn bản;

đ) Tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện thực hiện nhiệm vụ trước Hội đồng nhân dân quận - huyện; tiếp xúc, báo cáo, trả lời kiến nghị của cử tri;

e) Tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện ban hành nội quy tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân ở quận - huyện;

g) Triệu tập, chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chuẩn bị chương trình, nội dung, phục vụ các cuộc họp của Ủy ban nhân dân quận - huyện;

h) Tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện chỉ đạo, áp dụng biện pháp cần thiết giải quyết công việc trong trường hợp đột xuất, khẩn cấp;

i) Tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện cải tiến lề lối làm việc; duy trì kỷ luật, kỷ cương của bộ máy hành chính nhà nước ở địa phương;

k) Chủ trì, phối hợp với Phòng Tư pháp quận-huyện và các cơ quan liên quan trong việc thực hiện rà soát thủ tục hành chính tại Ủy ban nhân dân quận-huyện, phường-xã, thị trấn; trình Ủy ban nhân dân quận-huyện chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện công tác cải cách hành chính nhà nước thuộc phạm vi của Văn phòng;

l) Tiếp nhận, xử lý, trình Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện giải quyết những văn bản, hồ sơ do các cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi, trình (văn bản đến):

- Đối với đề án, dự án, dự thảo văn bản do các cơ quan trình: Kiểm tra hồ sơ, trình tự, thủ tục soạn thảo, thể thức, kỹ thuật trình bày dự thảo văn bản; tóm tắt nội dung, nêu rõ thẩm quyền quyết định, sự đồng bộ trong chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân quận - huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện đối với vấn đề liên quan, đề xuất một trong các phương án: ban hành, phê duyệt; đưa ra phiên họp Ủy

ban nhân dân quận - huyện; gửi lấy ý kiến các thành viên Ủy ban nhân dân quận - huyện; thông báo ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện yêu cầu cơ quan soạn thảo hoàn chỉnh lại, bổ sung ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định và quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân quận - huyện.

Trong quá trình xử lý, nếu đề án, dự án, dự thảo văn bản còn ý kiến khác nhau, chủ trì họp với cơ quan, tổ chức liên quan để trao đổi trước khi trình.

- Đối với dự thảo báo cáo, bài phát biểu: phối hợp với các cơ quan liên quan biên tập, hoàn chỉnh theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện.

- Đối với văn bản khác: kiến nghị với Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện giao cơ quan liên quan triển khai thực hiện; tổ chức các điều kiện cần thiết để Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện xử lý theo quy định của pháp luật và nội dung văn bản đến.

m) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận - huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc.

7. Quản lý, chỉ đạo Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

8. Phát hành, quản lý, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình, kết quả thực hiện văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân quận - huyện:

a) Quản lý, sử dụng con dấu, phát hành văn bản của Hội đồng nhân dân quận - huyện, Ủy ban nhân dân quận - huyện;

b) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình, kết quả thực hiện văn bản của Hội đồng nhân dân quận - huyện, Ủy ban nhân dân quận - huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện; định kỳ rà soát, báo cáo Hội đồng nhân dân quận - huyện, Ủy ban nhân dân quận - huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện để đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất trong chỉ đạo, điều hành;

c) Rà soát nhằm phát hiện vướng mắc, phát sinh về thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục và nghiệp vụ hành chính văn phòng trong quá trình chỉ đạo, điều hành của Hội đồng nhân dân quận - huyện, Ủy ban nhân dân quận - huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện; kịp thời báo cáo Hội đồng nhân dân quận - huyện, Ủy ban nhân dân quận - huyện sửa đổi, bổ sung; hàng năm, tổng hợp, báo cáo Văn phòng Hội đồng nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố;

d) Lưu trữ văn bản, hồ sơ, tài liệu, báo cáo của Hội đồng nhân dân quận - huyện, Ủy ban nhân dân quận - huyện.

9. Theo dõi, chịu trách nhiệm quản lý việc thực hiện công tác tiếp công dân theo đúng quy định của pháp luật.

10. Thực hiện chế độ thông tin:

a) Tổ chức quản lý, cập nhật thông tin phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Hội đồng nhân dân quận - huyện, Ủy ban nhân dân quận - huyện;

b) Thực hiện chế độ thông tin báo cáo về hoạt động của Cổng thông tin điện tử và kết nối hệ thống thông tin hành chính điện tử chỉ đạo, điều hành của Hội đồng nhân dân quận - huyện, Ủy ban nhân dân quận - huyện;

c) Thiết lập, quản lý và duy trì hoạt động mạng tin học của Hội đồng nhân dân quận - huyện, Ủy ban nhân dân quận - huyện.

11. Bảo đảm các điều kiện vật chất, kỹ thuật:

a) Bảo đảm các điều kiện vật chất, kỹ thuật cho hoạt động của Hội đồng nhân dân quận - huyện, Ủy ban nhân dân quận - huyện;

b) Phục vụ các chuyên công tác, làm việc, tiếp khách của Hội đồng nhân dân quận - huyện, Ủy ban nhân dân quận - huyện.

12. Hướng dẫn nghiệp vụ hành chính văn phòng:

Chủ trì tổng kết, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ hành chính văn phòng, công tác tiếp dân đối với Hội đồng nhân dân phường - xã, thị trấn, công chức Văn phòng - Thống kê phường - xã, thị trấn.

13. Thực hiện nhiệm vụ quản trị nội bộ:

a) Tổ chức thực hiện các văn bản, quy hoạch, kế hoạch do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc phê duyệt liên quan đến hoạt động của Văn phòng;

b) Tiếp nhận, xử lý văn bản do cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi Văn phòng; ban hành và quản lý văn bản theo quy định;

c) Nghiên cứu, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và cải cách hành chính phục vụ nhiệm vụ được giao;

d) Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, số lượng người làm việc thuộc Văn phòng;

đ) Quản lý tổ chức cán bộ, công chức, người lao động; thực hiện chế độ tiền

lương và các chế độ, chính sách quy hoạch, đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật, đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với công chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Văn phòng;

e) Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định.

14. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác do Hội đồng nhân dân quận - huyện, Ủy ban nhân dân quận - huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện giao hoặc theo quy định của pháp luật.

### **Chương III**

## **TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ BIÊN CHẾ**

### **Điều 3. Tổ chức bộ máy**

1. Văn phòng có Chánh Văn phòng, không quá 03 Phó Chánh Văn phòng và các công chức khác.

a) Chánh Văn phòng là người đứng đầu Văn phòng, chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân quận - huyện, Ủy ban nhân dân quận - huyện và trước pháp luật về việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng. Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân quận - huyện do Hội đồng nhân dân quận - huyện quyết định.

Chánh Văn phòng có trách nhiệm báo cáo với Ủy ban nhân dân quận - huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện và Văn phòng Hội đồng nhân dân thành phố và Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố về tổ chức, hoạt động của Văn phòng; báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân quận - huyện và Ủy ban nhân dân quận - huyện khi được yêu cầu; phối hợp với Thủ trưởng cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện, các tổ chức chính trị- xã hội quận - huyện giải quyết những vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

b) Phó Chánh Văn phòng là người giúp Chánh Văn phòng chỉ đạo một số mặt công tác và chịu trách nhiệm trước Chánh Văn phòng, trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công.

Một Phó Chánh Văn phòng phụ trách, chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý Trụ sở Tiếp công dân quận - huyện.

Khi Chánh Văn phòng vắng mặt, một Phó Chánh Văn phòng được Chánh Văn phòng ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Văn phòng.

c) Việc bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, miễn nhiệm, cho từ chức, thực hiện chế độ, chính sách đối với Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận-huyện quyết định theo quy định của pháp luật.

2. Công chức chuyên môn, nghiệp vụ làm công tác Văn phòng phải là những người có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, am hiểu về ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách, theo dõi; được áp dụng chế độ, chính sách đãi ngộ theo quy định của pháp luật; được bố trí tương xứng với nhiệm vụ được giao.

3. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ nêu trên, đặc điểm tình hình cụ thể đơn vị, trình độ, năng lực công chức, Văn phòng tổ chức thành các bộ phận gồm:

- Ban Tiếp công dân;
- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả;
- Tổ Tổng hợp;
- Tổ Hành chính - Văn thư - Lưu trữ;
- Tổ Tin học;
- Tổ Kế toán - Tài vụ - Quản trị.

Tùy theo quy mô hoạt động, tính chất công việc và nhân sự cụ thể của địa phương, Văn phòng có thể bố trí công chức được phân công đảm nhận các chức danh công việc trên các mặt công tác của Văn phòng, phụ trách riêng từng lĩnh vực hoặc kiêm nhiệm các lĩnh vực trên cơ sở tinh gọn, hiệu quả và tiết kiệm.

#### **Điều 4. Biên chế**

Căn cứ vào khối lượng công việc và tình hình cán bộ cụ thể để xác định từng chức danh và tiêu chuẩn nghiệp vụ công chức để phân bổ biên chế cho phù hợp, đảm bảo thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Số lượng biên chế cụ thể của Văn phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận-huyện quyết định trên cơ sở vị trí việc làm, gắn với chức năng, nhiệm vụ, khối lượng công việc và trong tổng biên chế hành chính được Ủy ban nhân dân thành phố giao.

## **Chương IV**

### **CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC**

#### **Điều 5. Chế độ làm việc**

1. Chánh Văn phòng phụ trách, điều hành các hoạt động của Văn phòng và phụ trách những công tác trọng tâm. Các Phó Chánh Văn phòng phụ trách những lĩnh vực công tác được Chánh Văn phòng phân công, trực tiếp giải quyết các công việc phát sinh.

2. Khi giải quyết công việc thuộc lĩnh vực mình phụ trách có liên quan đến nội dung chuyên môn của Phó Chánh Văn phòng khác, Phó Chánh Văn phòng chủ động bàn bạc thống nhất hướng giải quyết, chỉ trình Chánh Văn phòng quyết định các vấn đề chưa nhất trí với các Phó Chánh Văn phòng hoặc những vấn đề mới phát sinh mà chưa có chủ trương, kế hoạch và biện pháp giải quyết.

3. Trong trường hợp Chánh Văn phòng trực tiếp yêu cầu chuyên viên giải quyết công việc thuộc phạm vi thẩm quyền của Phó Chánh Văn phòng, yêu cầu đó được thực hiện nhưng chuyên viên đó phải báo cáo cho Phó Chánh Văn phòng trực tiếp phụ trách biết.

#### **Điều 6. Chế độ sinh hoạt hội họp**

1. Chánh Văn phòng, các Phó Chánh Văn phòng dự hội ý và giao ban với Thường trực Hội đồng nhân dân quận - huyện, Ủy ban nhân dân quận - huyện.

2. Hàng tuần, lãnh đạo họp giao ban một lần để đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ và phổ biến kế hoạch công tác cho tuần sau.

3. Mỗi tháng họp toàn thể cán bộ, công chức một lần.

4. Lịch làm việc với các tổ chức và cá nhân có liên quan, thể hiện trong lịch công tác hàng tuần, tháng của đơn vị; nội dung làm việc được chuẩn bị chu đáo để giải quyết có hiệu quả các yêu cầu phát sinh liên quan đến hoạt động của Văn phòng.

#### **Điều 7. Môi quan hệ công tác**

1. Đối với Văn phòng Hội đồng nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố:

Văn phòng chịu sự hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Văn phòng Hội đồng nhân dân thành phố và Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, thực hiện việc báo cáo công tác chuyên môn định kỳ và theo yêu cầu của Văn phòng Hội đồng nhân

dân thành phố và Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố.

2. Đối với Văn phòng Quận - Huyện ủy:

Văn phòng phối hợp với Văn phòng Quận - Huyện ủy xây dựng chương trình làm việc, lịch công tác, cung cấp thông tin, tư liệu phục vụ kịp thời sự lãnh đạo, chỉ đạo của Quận- Huyện ủy.

3. Đối với các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân quận-huyện:

Thực hiện mối quan hệ hợp tác và phối hợp trên cơ sở bình đẳng, theo chức năng, nhiệm vụ, dưới sự điều hành chung của Ủy ban nhân dân quận-huyện, nhằm đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ chính trị, kế hoạch kinh tế - xã hội của quận-huyện. Trong trường hợp Văn phòng chủ trì phối hợp giải quyết công việc, nếu chưa nhất trí với ý kiến của Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn khác, Chánh Văn phòng tập hợp các ý kiến và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện xem xét, quyết định.

4. Đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội của quận-huyện:

Văn phòng có trách nhiệm phối hợp thường xuyên với các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, các Hội quần chúng để nắm bắt và cung cấp các thông tin có liên quan đến chỉ đạo điều hành hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân quận - huyện, Chủ tịch và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện. Giúp Thường trực Hội đồng nhân dân quận - huyện, Chủ tịch và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận-huyện thực hiện Quy chế phối hợp theo quy định của pháp luật.

5. Đối với Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn:

a) Văn phòng có quan hệ chặt chẽ với Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn; đôn đốc việc thực hiện các quyết định, chỉ thị và các chủ trương của Ủy ban nhân dân quận-huyện; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn về nghiệp vụ hành chính, công tác tiếp công dân đảm bảo sự thống nhất trên địa bàn quận - huyện theo quy định của Chính phủ và Ủy ban nhân dân thành phố.

## **Chương V** **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 8.** Căn cứ Quy chế này, Chánh Văn phòng có trách nhiệm cụ thể hóa chức năng, nhiệm vụ của Văn phòng, quyền hạn, trách nhiệm, chức danh, tiêu chuẩn công

chức của Văn phòng phù hợp với đặc điểm của địa phương, nhưng không trái với nội dung Quy chế này, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện quyết định để thi hành.

**Điều 9.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận-huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc Ủy ban nhân dân quận-huyện có trách nhiệm thực hiện Quy chế tổ chức và hoạt động của Văn phòng sau khi được Ủy ban nhân dân quận-huyện ký quyết định ban hành. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các vấn đề vượt quá thẩm quyền thì đề xuất, kiến nghị với Ủy ban nhân dân quận - huyện xem xét, giải quyết hoặc bổ sung và sửa đổi Quy chế cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thành Phong**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2017/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 01 năm 2017*

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc bãi bỏ văn bản**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 06 tháng 7 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-TTCP ngày 16 tháng 10 năm 2014 của Thanh tra Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động, quan hệ công tác của Đoàn thanh tra và trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra;*

*Xét ý kiến của Chánh Thanh tra thành phố tại Công văn số 1880/TTTP-VP ngày 21 tháng 11 năm 2016 về việc bãi bỏ văn bản và ý kiến của Giám đốc Sở Tư pháp tại Công văn số 10385/STP-KTrVB ngày 15 tháng 12 năm 2016;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bãi bỏ Quyết định số 76/2010/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về Quy trình thanh tra quản lý, sử dụng đất đai tại Thành phố Hồ Chí Minh, do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2017.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Chánh Thanh tra thành phố, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các Sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban

---

nhân dân quận - huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường-xã, thị trấn và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Cách Mạng**

---

**VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: [tcb.ubnd@tphcm.gov.vn](mailto:tcb.ubnd@tphcm.gov.vn)

Website: [www.congbao.hochiminhcity.gov.vn](http://www.congbao.hochiminhcity.gov.vn)

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng